



ANNUAL REPORT

Báo cáo thường niên

2002



Báo cáo th ờng niên

ANNUAL 2002 REPORT

www.techcombank.com.vn

Nội dung

Những chỉ tiêu tài chính chủ yếu	3
Những sự kiện nổi bật trong năm 2002	4
Phát biểu của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	7
Báo cáo của Ban Điều hành	10
- Tóm tắt chính các thành tựu và các tồn tại cần khắc phục	10
- Đánh giá hoạt động 2002	12
- Định hướng 2003	26
Cơ cấu Quản trị ngân hàng	28
- Sơ đồ tổ chức	28
- Hội đồng Quản trị	32
- Ban Kiểm soát	34
- Ban Điều hành	35
- Danh sách Trưởng phòng ban Hội sở, Ban Giám đốc chi nhánh	36
- Hệ thống Kiểm soát và Quản trị Rủi ro	38
Báo cáo Kiểm toán	42
Báo cáo tài chính	44
Thuyết minh Báo cáo tài chính	52
Hệ thống ngân hàng Đại lý	70
Địa chỉ liên hệ	71

Contents

Financial Highlight	3
Outstanding events for 2002	5
Chairman's Statement	9
Report of Board of Management	11
- Summary of main achievements and shortfalls	11
- 2002 Performance	13
- Objectives for 2003	27
Corporate Governance	29
- Organisation Chart	29
- Board of Directors	32
- Supervisory Board	34
- Board of Management	35
- List of Directors of Branches and Head Office Departments	36
- Risk Management and Monitoring System	39
Auditor's Report	43
Financial Statements	45
Note to Financial Statements	53
List of Correspondent Banks	70
Techcombank's network	71

Những chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Trong năm	1998	1999	2000	2001	2002
Tổng doanh thu hoạt động (tỷ VND)	70,74	80,47	80,19	173,66	311,61
Lợi nhuận trước thuế, trước dự phòng rủi ro (tỷ VND)	9,84	5,45	5,84	17,55	52,30
Lợi nhuận trước thuế, trước dự phòng rủi ro/Tài sản có (%)	1,14	0,5	0,39	0,78	1,29
Lợi nhuận trước thuế, trước dự phòng rủi ro/Vốn chủ sở hữu (%)	12,85	6,21	6,62	15,15	44,37

Cuối năm (tỷ VND)	1998	1999	2000	2001	2002
Tổng tài sản	861,97	1.083,38	1.496,05	2.385,89	4.059,82
Tiền gửi huy động và tiền vay	529	571	1.378,57	2.229,92	3.923,96
Vốn điều lệ và các quỹ dự trữ	76,59	87,69	88,1	115,51	135,85
Hoạt động tín dụng	401	526,6	850,73	1.423,36	2.103,31

Financial Highlights

For the year	1998	1999	2000	2001	2002
Total Operating Revenue (VND Billion)	70.74	80.47	80.19	173.66	311.61
Income before Tax and Provision for loan losses (VND Billion)	9.84	5.45	5.84	17.55	52.30
Income before Tax and Provision for loan losses on Assets (%)	1.14	0.5	0.39	0.78	1.29
Income before Tax and Provision for loan losses on Equity (%)	12.85	6.21	6.62	15.15	44.37

At the year end (VND billion)	1998	1999	2000	2001	2002
Total Assets	861.97	1,083.38	1,496.05	2,385.89	4,059.82
Deposits and Non-Deposit borrowings	529	571	1,378.57	2,229.92	3,923.96
Shareholders' Equity & Reserves	76.59	87.69	88.1	115.51	135.85
Loans outstanding	401	526.6	850.73	1,423.36	2,103.31

USD/VND Equivalent Exchange rate 12/31/2001: USD1 = VND15,070
 12/31/2002: USD1 = VND15,368

Những sự kiện nổi bật trong năm 2002

1

Techcombank đã hoàn thành xuất sắc kế hoạch kinh doanh năm 2002, các chỉ số hoạt động chính đều có mức tăng trưởng ít nhất từ 50% so với năm 2001.

2

Đại hội cổ đông, Hội đồng Quản trị thông qua chính sách đãi ngộ mới dựa trên nền tảng đánh giá kết quả hoạt động với phương pháp William Mercer, chính sách mới tỏ rõ là một công cụ quản trị quan trọng nhằm thu hút người tài, động viên, khuyến khích cán bộ nhân viên.

3

Techcombank đã ký kết và triển khai hợp đồng phát triển hệ thống quản trị ngân hàng hiện đại Globus do Công ty Temenos Thụy Sĩ phát triển, sau gần một năm nỗ lực triển khai, hệ thống này đã Golive tại Hội sở trong tháng 02/2003.

4

Vốn điều lệ của Techcombank đã tăng lên 118 tỷ đồng, khẳng định sự tin tưởng của cổ đông và khách hàng truyền thống vào tiến trình đổi mới, tạo uy tín cho ngân hàng và tạo thuận lợi cho quá trình mở rộng và phát triển tiếp theo.

5

Mạng lưới kinh doanh phát triển thêm một chi nhánh cấp I và bốn chi nhánh cấp II tại Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh; Trung tâm kinh doanh được thành lập trên cơ sở tách các bộ phận kinh doanh trực thuộc Hội sở góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của toàn bộ ngân hàng, đa dạng hoá địa lý và tạo một bước tiến quan trọng trong kế hoạch phủ sóng các đô thị lớn của Việt Nam.

6

Triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001-2000 đối với các hoạt động tín dụng, và thanh toán quốc tế; cùng với hệ thống tin học mới, Techcombank hướng tới việc chuẩn hoá các hoạt động kinh doanh nhằm cung cấp những dịch vụ có chất lượng cao và ổn định.

7

Là năm đầu tiên Techcombank áp dụng hệ thống thanh toán liên ngân hàng toàn cầu SWIFT cho thanh toán quốc tế, thực hiện giao dịch với bên ngoài thống nhất qua phòng Quan hệ Đối ngoại (nay là Trung tâm thanh toán và ngân hàng Đại lý) Hội sở. Kết quả thu được là chất lượng thanh toán quốc tế được nâng cao rõ rệt, tỷ lệ điện chuẩn của Techcombank đạt 98% thuộc loại cao nhất nước, vượt xa so với mức trung bình 65% ở Việt Nam.

8

Trong năm, ngân hàng triển khai rất nhiều các sản phẩm huy động mới như “Tiết kiệm Phát lộc”, “Tiết kiệm Định kỳ Vi tương lai”, sản phẩm “Ôtô xịn”, “Cho bạn du học”, dịch vụ Ngân hàng tại gia “Techcombank Homebanking”... Techcombank được giới chuyên môn và khách hàng đánh giá là đi tiên phong trong việc phát triển các sản phẩm, dịch vụ mới trên nền tảng công nghệ cao.

9

Techcombank đã nâng cao đáng kể chất lượng tín dụng, tăng cường công tác thu hồi nợ và dành phần lớn thu nhập để dự phòng nợ xấu. Kết quả là tỷ lệ nợ quá hạn đã giảm xuống dưới 5% sau nhiều năm kiên trì phấn đấu.



Tiến sĩ Lê Kiên Thành - Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ph.D. Le Kien Thanh - Chairman of The Board of Directors

Phát biểu của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 27 tháng 09 năm 2003 tới đây Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Techcombank sẽ kỷ niệm 10 năm ngày thành lập của mình. Mười năm qua đất nước ta đã chuyển mình trong công cuộc xây dựng một nền kinh tế nhiều thành phần vì hạnh phúc của nhân dân, vì sự hùng cường của Tổ quốc. Cùng với sự phát triển của cả nước và của ngành ngân hàng, Techcombank đã có những sự lớn mạnh đáng tự hào. Từ ngày thành lập với số vốn 20 tỷ đồng và với số cán bộ nhân viên vắn vắn chỉ hơn 20 người, bằng sự nỗ lực của chính mình, đến ngày 31 tháng 12 năm 2002 chúng ta đã có những sự phát triển đáng tự hào:

- Tổng tài sản: 4.059,82 tỷ đồng
- Vốn điều lệ: 117,87 tỷ đồng, tăng 97,87 tỷ so với năm 1993
- Dự nợ tín dụng: 2.103,31 tỷ đồng
- Tỷ lệ nợ quá hạn: 4,58% dự nợ tín dụng
- Lợi nhuận trước thuế trước trích dự phòng rủi ro tín dụng: 52,30 tỷ đồng
- Tổng số cán bộ nhân viên: 377 người
- Mạng lưới giao dịch bao gồm 14 điểm giao dịch: Hội sở, 4 chi nhánh cấp I, 5 chi nhánh cấp II và 3 phòng giao dịch trên 4 thành phố lớn của Việt Nam.

Có nhiều bài học trong những thành tựu nói trên, nhưng có lẽ quan trọng nhất là chúng ta biết đặt lợi ích của tập thể hài hòa trong lợi ích của xã hội và lợi ích của đất nước và gắn kết được lợi ích của cổ đông, lợi ích của khách hàng với lợi ích của cán bộ công nhân viên ngân hàng - những người đang từng ngày từng giờ lao động vì Techcombank.

Thực tiễn đã chứng minh rằng con đường và phương pháp chúng ta lựa chọn là đúng. Vì lẽ đó với niềm tin vào thắng lợi sâu sắc, Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam sẽ vững bước tiến đến những đỉnh cao mà mình đã chọn.

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch



Tiến sĩ Lê Kiên Thành

Báo cáo của Ban điều hành

Năm 2002 Techcombank đã áp dụng thành công chiến lược “Tăng trưởng nhanh, an toàn và ổn định”, và đã có một năm hoạt động rất hiệu quả. Ngân hàng đã hoàn thành vượt mức hầu hết các chỉ tiêu hoạt động kinh doanh đã được Đại Hội cổ đông 2002 đề ra. Có công đầu trong các thành tích này là sự hỗ trợ của khách hàng, sự chỉ đạo sát sao của Hội đồng Quản trị và sự đóng góp của toàn thể cán bộ công nhân viên của Techcombank. Họ không những đã giúp thay đổi hẳn vị thế của ngân hàng mà còn đặt các nền móng quan trọng cho sự tăng trưởng trong những năm tới.

Một số kết quả hoạt động chính trong năm 2002:

- Tổng doanh thu đạt 311,61 tỷ đồng, tăng 79%.
- Tổng chi phí hoạt động đạt 259 tỷ đồng, tăng 66%.
- Tỷ lệ chi phí/doanh thu giảm từ 90% xuống 83%.
- Tổng nợ quá hạn giảm 36,83 tỷ, chiếm 4,58% tổng dư nợ.
- Lợi nhuận tăng 202% so với năm 2001.
- Tỷ lệ cổ tức là 6,28% tăng 4,28% so với năm 2001.
- Ngân hàng mở thêm một chi nhánh cấp I và bốn chi nhánh cấp II, nâng tổng số điểm giao dịch của Techcombank trên toàn quốc lên 14 điểm.

■ Tóm tắt chính các thành tựu và các tồn tại cần khắc phục

Các kết quả tích cực chủ yếu

Hiệu quả hoạt động trên toàn hệ thống được nâng cao rõ rệt (lãi gộp, năng suất lao động, hiệu suất sử dụng vốn đều tăng mạnh so với năm 2001).

Công tác quản trị rủi ro đặc biệt là rủi ro tín dụng được hoàn thiện về chất góp phần nâng cao chất lượng tài sản có của Ngân hàng (giảm tỷ lệ nợ quá hạn, tăng cường công tác kiểm soát trước, trong và sau cho vay) và lành mạnh hoá bảng cân đối tài chính.

Vốn huy động có sự tăng trưởng đột biến, đặc biệt là huy động từ dân cư và các tổ chức tài chính, tạo thế ổn định trong hoạt động của Ngân hàng.

Hệ thống quản trị Ngân hàng được củng cố với các công cụ quản trị dựa trên nền tảng công nghệ và quy trình hợp lý góp phần đáng kể vào việc hoàn thiện một bước chương trình tái cấu trúc và hiện đại hoá Ngân hàng.

Techcombank tiếp tục thực hiện chuyển dịch cơ cấu khách hàng phù hợp với các mục tiêu đề ra, kết hợp với việc phát triển sản phẩm mới và bước đầu tạo dựng hình ảnh Techcombank trong công chúng và khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ ở các đô thị lớn, đặc biệt là tại Hà Nội, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng.

Các tồn tại chủ yếu

Công tác thu hồi nợ tồn đọng, mặc dù đạt được những kết quả khả quan vẫn tiến triển chậm so với kế hoạch đề ra.

Việc đẩy mạnh các chương trình bán lẻ phục vụ dân cư và phát triển dịch vụ phi tín dụng theo định hướng ưu tiên của Ngân hàng mặc dù đã đạt được những tiến bộ rất đáng kể vẫn chưa là tâm điểm chú ý của cán bộ điều hành các cấp.

Báo cáo của Ban điều hành

Việc triển khai một số chương trình marketing, chương trình sản phẩm mới, chương trình hiện đại hoá công nghệ vẫn còn nhiều điểm bất cập, thiếu đồng bộ dẫn đến hạn chế hiệu quả hoạt động.

Các chương trình phát triển nguồn nhân lực mặc dù có những đầu tư lớn và tiến bộ trong công tác tuyển chọn, đào tạo, đãi ngộ, vẫn còn khập khiễng và thiếu đồng bộ dẫn đến hiệu quả động viên cổ vũ và thu hút người tài còn hạn chế.

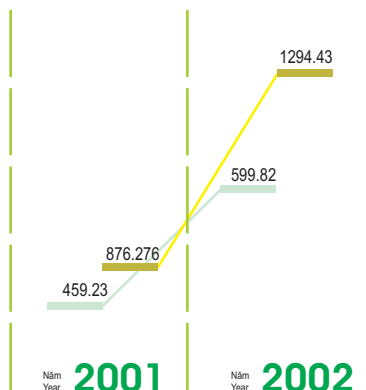
Các chương trình kiểm soát và quản trị rủi ro thị trường, phát triển thẻ và mở rộng mạng lưới mặc dù đã được bắt đầu nhưng quá trình triển khai còn bị chậm trễ.

Đánh giá hoạt động 2002

Năm 2002 là một năm hoạt động hiệu quả. Doanh số đã tăng đáng kể trong khi việc kiểm soát chi phí và giảm thiểu nợ quá hạn đã được thực hiện hữu hiệu. Tỷ lệ chi phí/doanh thu đã giảm từ 90% xuống 83%. Đặc biệt, Techcombank đã có sự tăng trưởng khá đồng đều về lượng và chất trên cả các mảng hoạt động chính như huy động vốn, cho vay vốn, phát triển dịch vụ, kinh doanh ngoại tệ, quản trị rủi ro với những nét nổi bật chính được điểm lại dưới đây:

Huy động vốn

Trong năm 2002 vừa qua, mặc dầu lãi suất huy động trên thị trường liên tục tăng, huy động vốn từ tổ chức kinh tế và dân cư của Techcombank vẫn tiếp tục tăng so với năm 2001 nhờ những chính sách điều hành và biện pháp tích cực như: điều chỉnh kịp thời với các biến động của lãi suất thị trường và đưa ra thị trường nhiều sản phẩm huy động mới đối phó với việc các ngân hàng khác liên tục phát hành các kỳ phiếu, trái phiếu với lãi suất và khuyến mại hấp dẫn. Các biện pháp khác bao gồm việc đẩy mạnh các hoạt động PR và Marketing để tăng sự nhận biết và ưa chuộng với ngân hàng cũng như việc mở rộng hệ thống mạng lưới giao dịch của Techcombank trên toàn quốc. Tổng nguồn vốn huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư của Techcombank đạt 1.849,25 tỷ đồng tăng 513,74 tỷ đồng so với năm 2001 (tăng 38%), đạt 104,51% kế hoạch năm 2002.



Vốn huy động từ các tổ chức tín dụng và dân cư Corporate and Individual fund mobilization

	Year 2001	Year 2002
Tổ chức kinh tế - Corporate	459.230	599.820
Dân cư - Individual	876.276	1294.430

Unit: Billion VND

Báo cáo của Ban điều hành

Nguồn vốn huy động từ khu vực dân cư đạt được sự tăng trưởng rất khả quan. Tính đến ngày 31/12/2002, tổng vốn huy động dân cư của Techcombank đã đạt con số 1.294,43 tỷ đồng, tăng 47,72% so với năm 2001 và đạt 101,09% so với kế hoạch đề ra từ đầu năm. Sự tăng trưởng ổn định của nguồn vốn dân cư khẳng định uy tín và khả năng của Techcombank trong việc tạo thế ổn định nguồn vốn lâu dài phục vụ hoạt động kinh doanh của Techcombank.

Nguồn vốn huy động từ các tổ chức kinh tế đến 31/12/2002 đạt 554,82 tỷ đồng, tăng 30% so với 2001 và đạt 99,82% so với kế hoạch năm. Tình hình huy động cho thấy việc huy động vốn từ các tổ chức kinh tế chưa phải là thế mạnh của Techcombank. Ở thời điểm 31/12/2002, nguồn huy động vốn VND giảm 9,64 tỉ trong khi nguồn huy động tiền gửi bằng USD đã tăng trưởng gần 2 lần so với năm 2001 với con số tăng trưởng tuyệt đối là 6,78 triệu USD.

Việc mở rộng mạng lưới hoạt động bằng cách thành lập mới được 1 chi nhánh cấp I và 4 chi nhánh cấp II đã góp phần tăng đáng kể vào tổng lượng vốn huy động của Techcombank. Tổng lượng vốn huy động của 5 chi nhánh mới thành lập đã chiếm tới hơn 12% trong tổng cơ cấu vốn huy động của Techcombank. Có thể nói việc mở rộng mạng lưới giao dịch đã làm đa dạng hoá hơn khả năng huy động vốn của Techcombank, tăng cường tính ổn định và giảm dần sự phụ thuộc về nguồn vốn huy động tại các chi nhánh lớn.

Hoạt động tín dụng

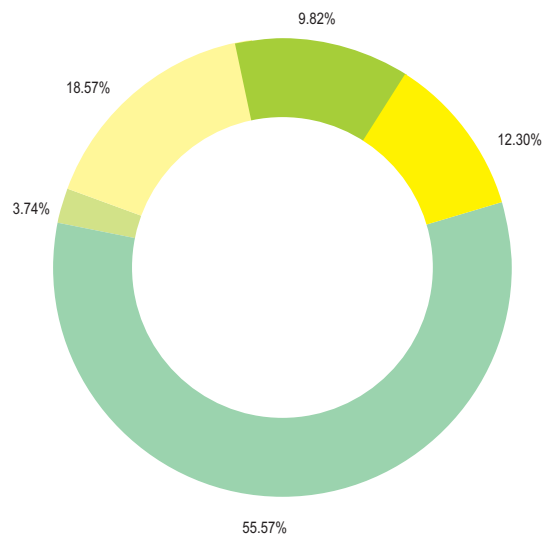
Gắn chặt với sự tăng trưởng của huy động vốn, năm 2002, hoạt động tín dụng của Techcombank tiếp tục đạt được những sự tăng trưởng tương đối tốt, chất lượng tín dụng cũng có những biến chuyển tốt so với năm 2001. Tổng dư nợ tín dụng đến 31/12/2002 đạt 2.103,30 tỷ đồng tăng 679,94 tỷ đồng với tỷ lệ 48% so với năm 2001. Dư nợ tín dụng đều tăng tại hầu hết các chi nhánh trong hệ thống. Dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 1.587 tỷ đồng, chiếm 75,5% tổng dư nợ, dư nợ cho vay trung hạn đạt 516 tỷ đồng chiếm 24,5% tổng dư nợ.

Việc cho vay bằng đồng đô la Mỹ được quan tâm chú ý trong năm 2002 tại hầu hết tất cả các đơn vị. Tổng dư nợ cho vay bằng đồng USD đến 31/12/2002 đạt 39,08 triệu USD chiếm 79,25% lượng vốn huy động USD tại thị trường I. Dư nợ cho vay bằng ngoại tệ đạt 29,16% trong tổng dư nợ so với tỉ lệ 19,17% của năm 2001 (*Xem đồ thị trang bên*).

Báo cáo của Ban điều hành

D nợ theo thành phần kinh tế Outstanding loan structure by sectors

9.82%	Đồng tài trợ, Ủy thác - Syndicated, Trusteeship
12.30%	Khu vực Kinh tế Nhà n ớc - State-owned Enterprise
55.57%	DNTN, Cty CP, TNHH - Private Enterprises, Joint Stock, Ltd.
3.74%	DN có vốn đầu t NN - Foreign Investment Co.
18.57%	Cá nhân, hộ gia đình - Individual



Thay đổi trong cơ cấu d nợ theo thành phần kinh tế Change in outstanding loans structure by sectors

■	DNTN, Cty CP, TNHH - Private Enterprises, Joint Stock, Ltd Co.
■	Khu vực kinh tế nhà n ớc - State-owned Enterprise
■	Cá nhân, hộ gia đình - Individual
■	Đồng trợ, Ủy thác - Syndicated, Trusteeship
■	DN có vốn đầu t n ớc ngoài - Foreign Investment Co.



Tín dụng doanh nghiệp

Dư nợ cho vay Doanh nghiệp đạt số dư bình quân đến cuối tháng 12 là 1.606 tỷ đồng vượt 12% so với kế hoạch. Việc chuyển đổi cơ cấu tín dụng sang các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) tiếp tục được đẩy mạnh, góp phần làm tăng tỉ lệ cho vay đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh /tổng dư nợ tăng từ 56,2% đầu năm 2002 lên 69,13% vào cuối năm 2002. Tỉ trọng dư nợ cho vay khu vực Doanh nghiệp nhà nước tiếp tục giảm từ 23,60% cuối năm 2001 xuống còn 12,30% vào cuối năm 2002.

Báo cáo của Ban điều hành

Tín dụng bán lẻ

Với định hướng tập trung vào đối tượng các doanh nghiệp vừa và nhỏ và thể nhân, hoạt động cho vay bán lẻ trong năm 2002 đã có sự tăng trưởng đáng kể. Tính đến 31/12/2002, tổng dư nợ tín dụng Bán lẻ đã đạt hơn 390 tỷ đồng chiếm gần 19% tổng dư nợ tín dụng của Ngân hàng. Dư nợ tín dụng bán lẻ năm 2002 đã tăng 103 tỷ đồng so với năm 2001 với tốc độ tăng trưởng đạt 35,8%. Dư nợ tín dụng Bán lẻ tăng trưởng khá là do trong năm 2002, một số sản phẩm đã có sự tăng trưởng đột biến như “Ô tô xịn”, “Nhà mới”, đạt mức dư nợ tới 74 tỷ và 170,18 tỷ sau hơn 1 năm ban hành sản phẩm (Xem đồ thị bên phải).

Công tác kiểm soát chất lượng tín dụng

Kiểm soát chất lượng tín dụng là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Techcombank trong năm 2002. Ban Điều hành đã xây dựng được hệ thống kiểm soát chất lượng tín dụng trên toàn hệ thống và hoạt động đi vào nề nếp. Công tác kiểm tra, đánh giá chất lượng các khoản vay được thực hiện hàng tháng tại các chi nhánh và tại Phòng Quản lý tín dụng Hội sở, kịp thời nhắc nhở, chấn chỉnh tới từng khoản vay, từng cán bộ khách hàng. Hệ thống tái thẩm định và phân tích rủi ro tín dụng đã dần được hình thành tại các đơn vị lớn, tạo ra một kênh phân tích độc lập hỗ trợ cho việc đánh giá của cấp phê duyệt tín dụng.

Công tác kiểm soát nợ quá hạn

Công tác xử lý thu hồi nợ quá hạn đã được tích cực triển khai, bước đầu đã đạt một số thành tích nhất định. Tổng nợ quá hạn phát sinh từ năm 2001 trở về trước đã thu hồi được là 28,272 tỷ đồng, trong đó Techcombank Hồ Chí Minh đã thu hồi được 24,23 tỷ đồng. Tính đến 31/12/2002, dư nợ quá hạn của Techcombank chiếm 4,58% so với tổng dư nợ.



Trung tâm Thanh toán và Ngân hàng Đại lý - Hội sở
Operation and International Banking Center - Head Office

Báo cáo của Ban điều hành

Hoạt động đầu tư, kinh doanh trên thị trường liên ngân hàng

Trong năm 2002, hoạt động đầu tư trên thị trường II của Techcombank có bước phát triển mạnh mẽ phục vụ hữu hiệu cho các hoạt động kinh doanh khác. Đây cũng là nhân tố khẳng định uy tín của Techcombank đối với các ngân hàng bạn. Tổng nguồn vốn huy động được trên thị trường II đến 31/12/2002 đạt 1.818,97 tỷ đồng. Hoạt động giao dịch với các tổ chức tín dụng ngày càng được mở rộng, tổng số khách hàng là các tổ chức tín dụng, các công ty tài chính có giao dịch với Techcombank đã tăng lên gấp hơn 2 lần vào cuối năm 2002. Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ đạt 4,45 tỷ đồng tăng 7,08% so với kế hoạch và bằng 127,73% so với năm 2001.

Dịch vụ thanh toán quốc tế

Năm 2002 là năm đánh dấu nhiều bước tiến quan trọng của hoạt động thanh toán quốc tế. Đây là năm đầu tiên Techcombank áp dụng Hệ thống thanh toán liên ngân hàng toàn cầu - SWIFT cho hoạt động thanh toán quốc tế và thực hiện giao dịch với bên ngoài thống nhất qua phòng Quan hệ Đối ngoại Hội sở (nay là Trung tâm Thanh toán và Ngân hàng Đại lý). Những thay đổi này đã làm cho chất lượng thanh toán và uy tín của Techcombank được nâng cao rõ rệt bởi việc rút ngắn thời gian cũng như giảm thiểu rủi ro và tổn thất trong thanh toán quốc tế. Bên cạnh đó trên nền tảng của SWIFT, nhiều dịch vụ mới của thanh toán quốc tế đã được phát triển và đã mang lại các nguồn thu mới cho hoạt động thanh toán quốc tế của Techcombank.

Một trong những chỉ số thể hiện sự tăng trưởng về chất lượng thanh toán quốc tế của Techcombank là tỷ lệ điện chuẩn đã đạt trên 98% trong cả năm, thuộc mức cao nhất trong các ngân hàng, vượt xa mục tiêu đặt ra là 80% và mức trung bình của các ngân hàng trong nước là 65%. Chất lượng điện cao đã làm giảm thời gian xử lý điện tại các ngân hàng trung gian làm cho tiền của khách hàng được ghi có sớm hơn - nâng cao được sự hài lòng của khách hàng, đồng thời giảm phí sửa điện, tiết kiệm chi phí cho Techcombank.

Doanh số thanh toán quốc tế International Settlement Volume

Unit: Million USD



Báo cáo của Ban điều hành

Phát triển hệ thống ngân hàng đại lý trên toàn cầu

Trong năm 2002, cùng với các hoạt động khác, việc phát triển hệ thống đại lý đã góp phần tạo dựng vị thế mới của Techcombank trên thị trường tài chính quốc tế. Để phục vụ cho phát triển dịch vụ tài trợ thương mại (L/C xuất nhập khẩu) Techcombank đã tích cực phát triển đại lý theo 3 hướng sau: (i) phát triển quan hệ với các ngân hàng hàng đầu thế giới như Citibank, Bank of America, ABN AMRO, HSBC, ING, Standard Chartered Bank để qua hệ thống toàn cầu của những ngân hàng này tiếp cận với toàn thế giới; (ii) tại các thị trường đã có nhiều giao dịch thanh toán quốc tế với Việt Nam như: Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc, ASEAN, EU, Hoa Kỳ sẽ cố gắng thiết lập quan hệ với các ngân hàng có nhiều giao dịch với Techcombank nhất, qua đó giảm thời gian và chi phí phát hành L/C của Techcombank tại các thị trường này; (iii) phần đầu dẫn dần phủ vùng đại lý của Techcombank tại hầu hết các nước và khu vực trên toàn thế giới.

Sau một năm phấn đấu, hiện nay Techcombank đã có trên 400 đại lý trên 67 nước và lãnh thổ trên toàn thế giới với trên 7.000 địa chỉ giao dịch. Về cơ bản đã phủ vùng đại lý tại các nước Châu Á, Châu Âu, Bắc Mỹ, châu Đại Dương và đang nhanh chóng phủ vùng Nam Mỹ, Trung Đông và Châu Phi là những khu vực còn chưa phủ vùng xong.

Với những nỗ lực và hoạt động nêu trên, doanh số thanh toán quốc tế quy đổi năm 2002 của Techcombank đạt 336 triệu USD tăng 11,62% so với năm 2001.

Dịch vụ thanh toán trong nước

Bên cạnh việc phát triển các hoạt động thanh toán quốc tế, hoạt động dịch vụ trong nước cũng có sự tăng trưởng đáng kể. Tổng doanh thu từ dịch vụ trong nước đến cuối tháng 12 đạt 111,82% so với kế hoạch, trong đó thu phí bảo lãnh đạt 158,13% so với năm 2001. Nguồn thu từ dịch vụ trong nước gia tăng liên tục phù hợp với chiến lược mở rộng và phát triển dịch vụ của Techcombank.

Công tác Marketing và phát triển sản phẩm

Trong năm 2002 vừa qua, công tác Marketing của Techcombank từng bước đã mang tính chuyên nghiệp và bước đầu đã thu được nhiều thành công nhất định. Công tác quảng cáo, khuyến mại đã đáp ứng được các yêu cầu của hoạt động kinh doanh và cung cấp thông tin cho khách hàng. Tháng 12 năm 2002, Techcombank đã thực hiện một chương trình điều tra đánh giá về sự hài lòng và nhu cầu mới của khách hàng doanh nghiệp và khách hàng gửi tiết kiệm với các sản phẩm dịch vụ của Techcombank. Kết quả của chương trình điều tra đã được sử dụng để chấn chỉnh các yếu tố dịch vụ chưa được khách hàng hài lòng cũng như phát triển các sản phẩm dịch vụ mới phù hợp với nhu cầu của khách hàng.

Về hoạt động Quan hệ công chúng, trong năm 2002 Techcombank đã làm tốt việc thông tin kịp thời đến công chúng về mọi hoạt động của Ngân hàng như kết quả kinh doanh của Ngân hàng và các sản phẩm dịch vụ mới. Bản tin Techcombank được phát hành hàng quý có nội dung và hình thức ngày càng được cải tiến, website phần tiếng Việt đã có cải tiến đáng kể và có nội dung phong phú nhất trong những website ngân hàng tại Việt Nam.

Báo cáo của Ban điều hành

Công tác chăm sóc khách hàng: lần đầu tiên, Techcombank đã xây dựng được một chính sách và một kế hoạch chăm sóc khách hàng thống nhất trên toàn hệ thống. Công tác chăm sóc đã được triển khai tới tất cả các chi nhánh. Mặc dù còn tương đối đơn giản và còn chưa chặt chẽ trong sự phối hợp giữa Hội sở và các chi nhánh, song về cơ bản chương trình đã tạo dựng được ấn tượng tốt và sự hài lòng cho nhiều khách hàng.

Công tác phát triển sản phẩm: với định hướng xây dựng một Ngân hàng đô thị đa năng hiện đại, đa dạng hoá sản phẩm dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Năm 2002 vừa qua, Techcombank vẫn tiếp tục đẩy mạnh thực hiện đầy mạnh công tác phát triển sản phẩm đặc biệt là nhóm sản phẩm phục vụ cá nhân. Với một loại sản phẩm được triển khai và hoàn thiện trong năm 2002 như: Tiết kiệm Phát lộc, Tiết kiệm định kỳ Vì tương lai, Homebanking.

Một số sản phẩm tuy mới được triển khai nhưng đã thu được nhiều kết quả rất khả quan như: "Nhà mới" sau hơn một năm triển khai đã có dư nợ tín dụng khoảng 170 tỷ đồng, "Ôtô xịn" sau gần một năm triển khai đã cho vay trả góp được khoảng 550 chiếc ô tô với tổng dư nợ khoảng 74 tỷ đồng, sản phẩm Tiết kiệm Phát lộc triển khai từ cuối tháng 9/2002 sau hai tháng đầu tiên đã huy động được 87 tỷ đồng vượt 74% kế hoạch đề ra. Một số sản phẩm, tuy chưa được thành công như những sản phẩm được nhắc đến trên đây về doanh số và doanh thu, nhưng cũng đã góp phần tích cực vào việc tạo dựng hình ảnh cho Techcombank như là một trong những Ngân hàng đi đầu trong việc phát triển sản phẩm dịch vụ mới.

Công tác hiện đại hoá Ngân hàng

Sau khi đã ký hợp đồng với hãng Temenos về việc mua phần mềm Globus tại Techcombank vào cuối năm 2001, trong năm 2002, Techcombank đã thực hiện 2 giai đoạn quan trọng của việc tích hợp chương trình Globus vào hệ thống Techcombank. Từ tháng 2/2003, Techcombank đã chính thức đưa chương trình vào sử dụng (golive) tại Trung tâm kinh doanh trực thuộc Hội sở Techcombank, đánh dấu một thời kỳ mới trong hoạt động quản trị và vận hành của Techcombank.

Chương trình quản trị chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000

Với mục đích nâng cao chất lượng quản trị các hoạt động kinh doanh và khả năng cạnh tranh của Techcombank trên thị trường bằng cách đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu khách hàng, trong năm 2002 Techcombank đã bắt đầu việc xây dựng chương trình quản lý chất lượng ISO 9001:2000. Cũng trong thời gian này, Techcombank đã thành lập Ban điều hành Quản trị chất lượng do Tổng giám đốc trực tiếp chỉ đạo, chịu trách nhiệm về các công việc: xây dựng và chuẩn hoá các quy trình nghiệp vụ, hướng dẫn và mẫu biểu của các phòng ban chức năng; đào tạo lãnh đạo, nhân viên về hệ thống chất lượng, về các quy trình nghiệp vụ và về phương pháp đánh giá chất lượng, tiến hành đánh giá thử hệ thống chất lượng. Mục tiêu đến tháng 7 năm 2003, Techcombank sẽ hoàn thiện việc chuẩn hoá và được cấp chứng nhận ISO 9001:2000.

Báo cáo của Ban điều hành

□ Định hướng 2003

Các mục tiêu tài chính:

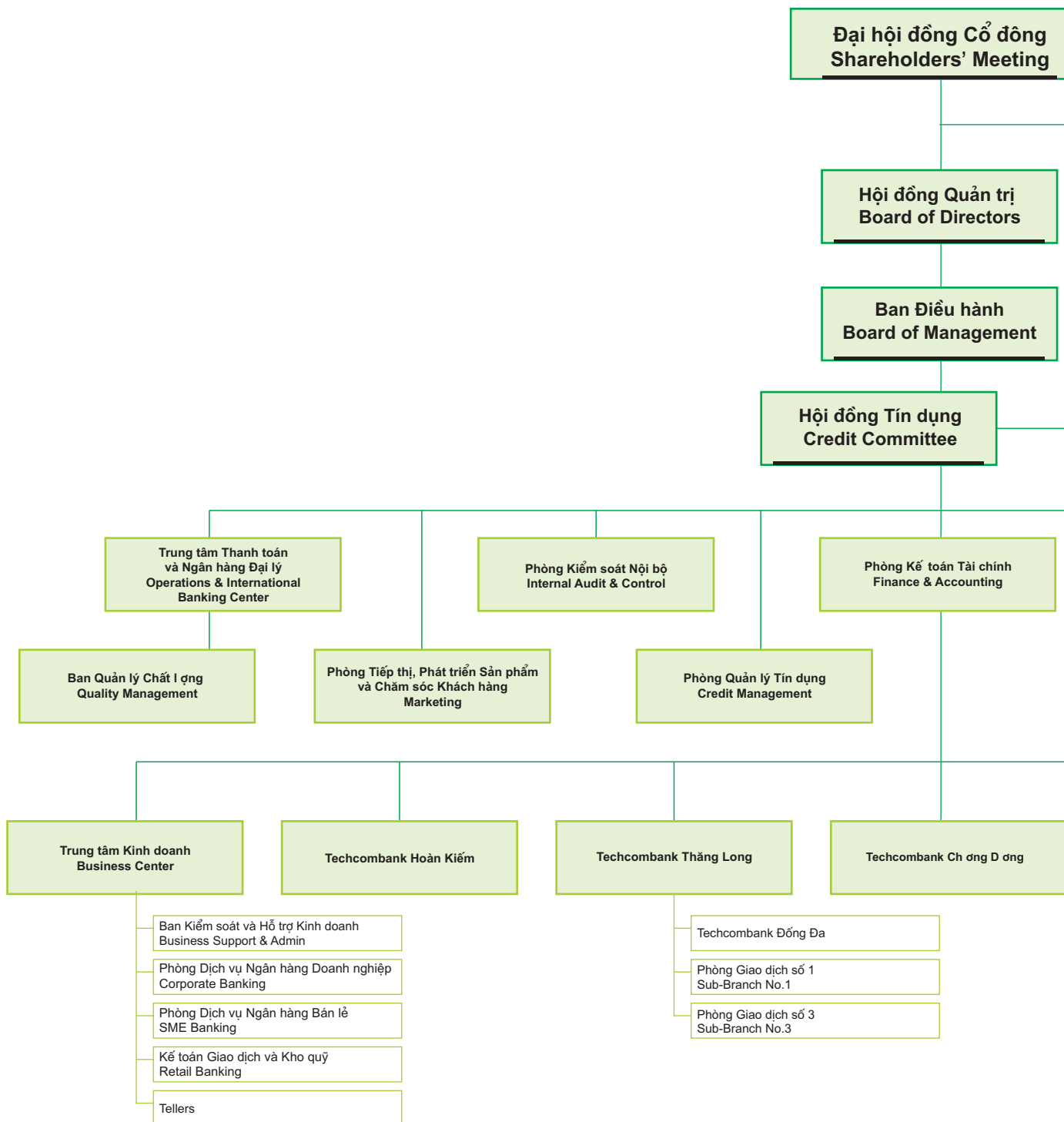
- Tổng tài sản đạt : 4.546,5 tỷ đồng, tăng 14,78 % so với cuối năm 2002.
- Tổng nguồn vốn huy động: 4.262 tỷ đồng tăng 15,48%, trong đó nguồn vốn huy động từ thị trường đạt 2.550 tỷ đồng tăng 33,01%.
- Dư nợ tín dụng đạt: 2.450 tỷ đồng tăng 27,98%.
- Tỷ lệ nợ quá hạn: dưới 4% dư nợ trong đó thu hồi ít nhất 30 tỷ đồng nợ tồn đọng và giới hạn các phát sinh nợ mới không vượt quá 1% dư nợ tăng thêm.
- Lợi nhuận trước Thuế và trước trích dự phòng rủi ro: 72,40 tỷ đồng.
- Tỷ lệ cổ tức/Vốn điều lệ: 9%-10%.

Các mục tiêu kinh doanh:

- Nâng cao chất lượng kinh doanh và quản trị trên tất cả các phương diện.
- Tiếp tục các chương trình hiện đại hoá công nghệ làm cơ sở cho việc phát triển và đa dạng hoá sản phẩm dịch vụ ngân hàng trên nền tảng công nghệ cao và tạo sức cạnh tranh cho Ngân hàng.
- Đẩy mạnh đầu tư hơn nữa phát triển dịch vụ ngân hàng phục vụ dân cư nhằm cụ thể hoá chiến lược dài hạn phát triển ngân hàng bán lẻ của Techcombank trên các đô thị lớn trên nền tảng các chương trình marketing đồng bộ và chú trọng khách hàng.
- Tiếp tục mở rộng thực thi chiến lược nhằm vào các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa SMEs, các doanh nghiệp có hàm lượng sử dụng dịch vụ ngân hàng cao phù hợp với quy mô và khả năng của bản thân Ngân hàng.
- Phát triển mạng lưới tại các vùng trọng điểm của đất nước nhằm tiếp tục mở rộng nền tảng khách hàng dân cư và doanh nghiệp vừa và nhỏ, chuẩn bị cho các bước phát triển lớn trong những năm tới đây.

Cơ cấu quản trị ngân hàng

Sơ đồ tổ chức Organisation chart



Corporate Governance

Ban Kiểm soát
Supervisory Board

Ủy ban Quản lý
Tài sản Nợ - Tài sản Có
ALCO

Phòng Kế hoạch Tổng hợp
Corporate Planning

Văn phòng
Administration

Phòng Quản lý Nhân sự
Human Resources

Ban Quản lý Rủi ro
Risk Management

Phòng Quản lý Nguồn vốn,
Giao dịch tiền tệ và Ngoại hối
Treasury

Phòng Thông tin Điện toán
IT

Techcombank Hải Phòng

Techcombank Đà Nẵng

Techcombank Hồ Chí Minh

Phòng Giao dịch Tô Hiệu
To Hiệu Sub-Branch

Techcombank Thanh Khê

Techcombank Tân Bình

Phòng Giao dịch Thắng Lợi
Thang loi Sub-Branch

Cơ cấu quản trị ngân hàng

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Cổ đông là Các doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Cổ phần và Công ty TNHH chiếm 14,26% vốn điều lệ.

Cổ đông là thể nhân chiếm 85,74% vốn điều lệ.

Đại hội đồng Cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Ngân hàng có quyền quyết định về chiến lược phát triển của ngân hàng và bầu ra Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Đại hội đồng Cổ đông tiến hành định kỳ hàng năm và có thể tổ chức bất thường giữa hai kỳ đại hội thường niên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng Quản trị có 7 thành viên, thường trực Hội đồng Quản trị gồm Chủ tịch, 1 Phó Chủ tịch thứ nhất và 3 Phó Chủ tịch.

Hội đồng Quản trị là cơ quan Quản trị Ngân hàng; có toàn quyền nhân danh ngân hàng để quyết định những vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của ngân hàng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông.

Ban Kiểm soát có 3 thành viên: Trưởng Ban Kiểm soát kiêm Kiểm soát viên chuyên trách, 1 Kiểm soát viên chuyên trách và 1 Kiểm soát viên.

Ban Kiểm soát là cơ quan kiểm tra hoạt động tài chính của Ngân hàng; giám sát việc chấp hành chế độ hạch toán, hoạt động của hệ thống kiểm tra và kiểm toán nội bộ của Ngân hàng.



Cơ cấu quản trị ngân hàng



Ph.D. Lê Kiên Thành
Chủ tịch - Chairman



Mrs. Nguyễn Thị Nga
Phó Chủ tịch thứ nhất - First Vice Chairwoman



Mrs. Tạ Thị Ngọc Mỹ
Phó Chủ tịch - Vice Chairwoman



Nguyễn Thiệu Quang
Phó Chủ tịch - Vice Chairman

Hội đồng Quản trị

Sinh ngày: 23/5/1955 tại Hà Nội

Trình độ chuyên môn: Tiến sĩ Vật lý, được cấp bằng tại Viện nghiên cứu hạt nhân Dupna (Liên Xô cũ)

Trình độ ngoại ngữ: Tiếng Nga, Tiếng Anh

Ông Lê Kiên Thành là cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần (TMCP) Kỹ thương Việt Nam từ năm 1993, được bầu vào Hội đồng Quản trị (HDQT) năm 1995, giữ chức vụ Phó Chủ tịch. Đến nhiệm kỳ 1997-2000 được bầu làm Chủ tịch và được tái cử chức vụ Chủ tịch nhiệm kỳ 2000-2003. Nhiệm kỳ 2003-2006 Ông Thành tiếp tục được tái cử chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Lê Kiên Thành hiện đang giữ các chức vụ:

- Giám đốc Công ty TNHH Thiên Minh
- Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Kim Sơn
- Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Thái Minh

Born on 23th May, 1955 in Hanoi

Education: Ph.D. in Physics, graduated from Dubna Nuclear Research Institute (former Soviet Union)

Foreign language: Russian, English

Mr. Le Kien Thanh has been a shareholder at Techcombank since 1993. He was elected to the Board of Directors in 1997 as Vice Chairman. He became Chairman for tenure 1997-2000, 2000-2003 and has been re-elected Chairman for tenure 2003-2006.

Currently, Mr. Thanh holds the following position:

- Director of Thien Minh Co., Ltd.
- Chairman of Board of Directors of Kim Son Co.
- Chairman of Board of Directors of Thai Minh Co., Ltd.

Sinh ngày: 17/8/1955 tại Hà Nội

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Trình độ ngoại ngữ: Tiếng Anh

Bà Nguyễn Thị Nga là cổ đông của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam từ năm 2000, được bầu vào HDQT năm 2002, giữ chức vụ Phó Chủ tịch. Đến nhiệm kỳ 2003-2006 bà được bầu làm Phó Chủ tịch thứ nhất.

Bà Nguyễn Thị Nga hiện đang giữ chức vụ: Chủ tịch HDQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty TNHH Thương lữ vụ (Sân golf Quốc tế Đảo Vua, Đồng Mô, Hà Tây).

Born on 17th August, 1955 in Hanoi

Education: Bachelor, Economics

Foreign language: English

Mrs. Nguyen Thi Nga has been a shareholder at Techcombank since 2000. She was elected to the Board of Directors in 2002 as Vice Chairwoman. She has been re-elected to the Board of Directors for tenure 2003-2006 as the First Vice Chairwoman.

Mrs. Nguyen Thi Nga is currently Chairwoman and Director of Kings' Valley Corporation Ltd. (Kings' Island International golf course, Dong Mo, Ha Tay Province).

Sinh ngày: 22/2/1952 tại Thanh Hoá

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí.

Trình độ ngoại ngữ: Tiếng Đức

Bà Tạ Thị Ngọc Mỹ là cổ đông sáng lập của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam. Từ năm 1994 đến 1999 giữ các chức vụ Phó Tổng Giám đốc, Trợ lý Tổng Giám đốc và Phó Giám đốc Chi nhánh Techcombank thành phố Hồ Chí Minh. Tại nhiệm kỳ 2000-2003, Bà Mỹ được bầu vào Hội đồng Quản trị, giữ chức vụ Ủy viên thường trực. Nhiệm kỳ 2003-2006 Bà Mỹ được bầu làm Phó chủ tịch HDQT.

Hiện nay bà Tạ Thị Ngọc Mỹ là Chủ tịch HDQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tân Đà.

Born on 22th, February, 1952 in Thanh Hoa

Education: Bachelor, Mechanical Engineering

Foreign language: German

Mrs. Ta Thi Ngoc My was a co-founder of Techcombank. She was Techcombank' Deputy General Director, Assistant to the General Director and Deputy Director of Techcombank Ho Chi Minh. For tenure 2000-2003, she was elected to the Board of Directors as a Standing Member. Mrs. My was re-elected to The Board of Directors as Vice Chairwoman for tenure 2003-2006.

Mrs. Ta Thi Ngoc My is currently Chairwoman and General Director of Tan Da Joint Stock Company.

Sinh ngày: 28/8/1959 tại Hà Tĩnh

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng công trình ngầm.

Trình độ ngoại ngữ: Tiếng Nga

Ông Nguyễn Thiệu Quang là cổ đông của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam từ năm 1993. Năm 1999, ông được bầu vào HDQT, giữ chức vụ Ủy viên thường trực. Nhiệm kỳ 2000-2003 ông Quang tiếp tục được bầu vào HDQT. Nhiệm kỳ 2003-2006 ông Quang được bầu làm Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Born on 28th, August, 1959 in Ha Tinh

Education: Bachelor, Underground Engineering

Foreign language: Russian

Mr. Nguyen Thieu Quang has been a shareholder of Techcombank since 1993. He was elected to the Board of Directors as a Standing Member in 1999 and re-elected for tenure 2000-2003. In 2003, Mr. Quang was re-elected to The Board of Directors as Vice Chairman for tenure 2003-2006.

Board of Directors



Mr. Lê Cảnh Tiến
Phó Chủ tịch - Vice Chairman

Sinh ngày: 29/1/1949 tại Tuyên Quang
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
Trình độ ngoại ngữ: Tiếng Anh

Ông Lê Cảnh Tiến là đại diện của cổ đông pháp nhân - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam. Sau khi Tổng Công ty Hàng không Việt Nam góp vốn vào Techcombank, ông Lê Cảnh Tiến được bầu vào HĐQT, giữ chức danh Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2000-2003, và nhiệm kỳ 2003-2006 ông Tiến được tái cử làm Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Lê Cảnh Tiến hiện là Trưởng Trung tâm Thống kê tin học Hàng không, Tổng công ty Hàng không Việt Nam

Born on 29th, January 1949 in Tuyên Quang
Education: Bachelor, Economics
Foreign Language: English

Mr. Le Canh Tien represents an institutional shareholder, Vietnam Airlines, at Techcombank. Upon Vietnam Airlines' investment in Techcombank, Mr. Le Canh Tien was elected to the Board of Directors as its Vice Chairman and re-elected Vice-Chairman for tenure 2000-2003 and 2003-2006.

Mr. Le Canh Tien is currently Director of Statistic Information Center of Vietnam Airlines Corp.



Mr. Hoàng Văn Đạo
Ủy viên - Member

Sinh ngày: 27/10/1955 tại Nam Định
Trình độ chuyên môn: Tiến sĩ khoa học kỹ thuật
Trình độ ngoại ngữ: Tiếng Nga, Tiếng Anh

Ông Hoàng Văn Đạo là cổ đông sáng lập của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam. Từ năm 1996 đến tháng 1/1999 ông Đạo giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc. Tại đại hội cổ đông thường niên năm 1999, ông Đạo được bầu vào Hội đồng Quản trị. Nhiệm kỳ 2000-2003 và 2003-2006 ông Đạo tiếp tục được bầu làm Ủy viên Hội đồng Quản trị.

Born on 27th, October 1955 in Nam Định
Education: Doctor in Science
Foreign language: Russian, English

Mr. Hoang Van Dao was co-founder of Techcombank. He was Deputy General Director in 1996-1999. He was elected to The Board of Directors in 1999 and re-elected for tenure 2000-2003 and 2003-2006.



Mr. Đặng Thiên Tân
Ủy viên - Member

Sinh ngày: 09/4/1961 tại Hà Nội
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng
Trình độ ngoại ngữ: Tiếng Anh

Ông Đặng Thiên Tân là cổ đông của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam từ năm 1999. Tại Đại hội cổ đông năm 2000, ông Tân được bầu vào Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2000-2003. Nhiệm kỳ 2003-2006 ông Tân tiếp tục được bầu làm Ủy viên Hội đồng Quản trị.

Ông Đặng Thiên Tân hiện là Giám đốc Công ty Thương mại, Xây dựng và Du lịch T.C.T.

Born on 09th, April 1961 in Hanoi
Education: Bachelor, Civil in Engineering
Foreign language: English

Mr. Dang Thien Tan has been a Techcombank's shareholder since 1999 and was elected to The Board of Directors for tenure 2000-2003 and re-elected for tenure 2003-2006.

Mr. Dang Thien Tan is currently Director of T.C.T Group.

Cơ cấu quản trị ngân hàng

Ban Kiểm soát Supervisory Board



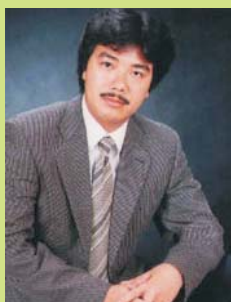
Mrs. Khúc Thị Quỳnh Lâm
Trưởng ban Kiểm soát
Chief of Supervisory Board

Sinh ngày: 14/10/1973 tại Hà Nội
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Luật
Trình độ ngoại ngữ: tiếng Anh

Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm là cổ đông của Ngân hàng TMCP Kỹ thuật Việt Nam từ năm 2001. Bà được Đại hội đồng Cổ đông năm 2003 nhất trí bầu vào Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2003-2006.

Born on 14th October, 1973 in Ha Noi
Education: Bachelor, Law
Foreign languages: English

Mrs. Khuc Thi Quynh Lam has been a shareholder of Techcombank since 2001. She was elected to the Supervisory Board of Directors for tenure 2003-2006 at the Annual Shareholders Meeting in 2003.



Mr. Phạm Xuân Đỉnh
Kiểm soát viên chuyên trách
Member of Supervisory Board

Sinh ngày: 28/08/1974 tại Hà Nội
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
Trình độ ngoại ngữ: Tiếng Anh

Ông Phạm Xuân Đỉnh được Đại hội đồng Cổ đông 2003 nhất trí bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2003-2006.

Born on 28th July, 1974 in Hanoi
Education: Bachelor, Economics
Foreign languages: English

Mr. Pham Xuan Dinh was elected to the Supervisory Board of Directors for tenure 2003-2006 at the Annual Shareholders Meeting in 2003.



Dr. Nguyễn Văn Đức
Kiểm soát viên
Member of Supervisory Board

Sinh ngày: 13/02/1948 tại Bắc Giang
Trình độ chuyên môn: Tiến sỹ ngành Điều khiển Tự động, Đại học Bách khoa Odessa (Ucraina).
Trình độ ngoại ngữ: tiếng Nga

Ông Nguyễn Văn Đức là cổ đông của Ngân hàng TMCP Kỹ thuật Việt Nam từ năm 1993. Ông Đức được Đại hội đồng Cổ đông năm 2003 nhất trí bầu vào Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2003-2006.

Born on 13th February, 1948 in Bac Giang
Education: Doctor in Automatical, Odesa University (Ucraina).
Foreign languages: Russian

Mr. Nguyen Van Duc has been a shareholder of Techcombank since 1993. He was elected to the Supervisory Board of Directors for tenure 2003-2006 at the Annual Shareholders Meeting in 2003.

Corporate Governance

Ban Điều hành

Board of Management

Sinh ngày: 16/9/1958 tại Hà Nội
Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ quản trị kinh doanh MBA
Trình độ ngoại ngữ: thông thạo tiếng Pháp, tiếng Anh

Ông Nguyễn Đức Vinh đã từng công tác tại Tổng công ty Hàng Không Việt Nam (Vietnam Airlines). Sau khi TCT Hàng Không góp vốn vào Techcombank, Hội đồng Quản trị Techcombank đã bổ nhiệm ông Vinh giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc.

Đến tháng 12/2000, ông Vinh đ ợc HĐQT Techcombank bổ nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc Techcombank.

Born 16th September, 1958 in Hanoi
Education: MBA in France and USA
Foreign languages: fluent French, English

Mr. Nguyen Duc Vinh worked at Vietnam Airlines from 1984 to 1999. Upon Vietnam Airlines' investment in Techcombank, Mr. Vinh was appointed Deputy General Director of the Bank by the Board of Directors.

Mr. Vinh was appointed Chief Executive Officer of the Bank by the Board of Directors in December, 2000 .



Mr. Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám Đốc
Chief Executive Officer (CEO)

Sinh ngày: 07/06/1950 tại Phú Thọ
Trình độ chuyên môn: Tốt nghiệp Đại học, chuyên ngành Kế toán ngân hàng.

Bà Nguyễn Thị Tịch vào làm việc tại Techcombank từ năm 1997, giữ các chức danh Phó phòng Kế toán tài chính Hội sở, Phó Giám đốc, Giám đốc Chi nhánh Thăng Long. Đến tháng 7/1998 đ ợc Hội đồng Quản trị bổ nhiệm chức danh Tổng Giám đốc. Đến tháng 7/1999 bà Tịch đ ợc bổ nhiệm giữ chức Phó Tổng Giám đốc cho đến nay.

Born: 07th June, 1950 in Phu Tho
Education: Bachelor in Accounting, specialization Accounting in Banking.

Ms. Nguyen Thi Tich has worked for Techcombank since 1997 as Deputy Head of Head Office Finance and Accounting Department, Deputy Director and Director of Thang Long Branch.

Ms. Tich was appointed Techcombank's General Director by the Board of Directors in August, 1998. She was appointed Techcombank's Deputy General Director in July 1999.



Mrs. Nguyễn Thị Tịch
Phó Tổng Giám Đốc
Deputy General Director

Sinh ngày: 11/8/1961 tại Hà Nội
Trình độ chuyên môn: Kỹ s Hoá Mendeleev Matxcova, Cử nhân kinh tế.
Trình độ ngoại ngữ: tiếng Nga, tiếng Anh.

Bà Nguyễn Thị Thiên H ơng vào công tác tại Techcombank từ tháng 9/1995, đã từng giữ các chức vụ Phụ trách phòng dự án và đầu t chứng khoán, Tr ờng phòng tín dụng Hội sở và đến tháng 2/2001, Bà Thiên H ơng đ ợc Hội đồng Quản trị Techcombank bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc.

Born 11th August, 1961 in Hanoi
Education: Bachelor in Science (Chemistry) Mendeleev (Russian), Bachelor in Economic.
Foreign language: Russian, English

Ms. Thien Huong joined Techcombank in Sept. 1995 and held various positions such as Acting Director of Projects and Securities Investment Department, Director of Credit Department at the Head Office. She was appointed Techcombank's Deputy General Director by the Board of Directors in February, 2001.



Mrs. Nguyễn Thị Thiên H ơng
Phó Tổng Giám Đốc
Deputy General Director

Cơ cấu quản trị ngân hàng

Danh sách Trưởng phòng ban Hội sở, Ban Giám đốc chi nhánh

Phòng Kế hoạch tổng hợp - Corporate Planning Dept.

Mr. Phạm Quang Thắng
Trưởng phòng - Director

Phòng Kiểm soát nội bộ - International Audit & Control Dept.

Mrs. Phạm Thị Tuyết
Trưởng phòng - Director

Phòng Kế toán tài chính - Accounting and Finance Dept.

Mrs. Nguyễn Thị Vân
Kế toán trưởng - Chief Accountant

Trung tâm Thanh toán và Ngân hàng Đại lý - Operations and International Banking Center

Mr. Đặng Bảo Khánh
Trưởng trung tâm - Director

Mr. Phan Thanh Tuyên

Phó trưởng trung tâm - Deputy Director

Phòng Quản lý nguồn vốn và Giao dịch tiền tệ, ngoại hối - Treasury Dept.

Mr. Phan Đức Trung
Trưởng phòng - Director

Phòng Quản lý nhân sự và Đào tạo - Human Resources Dept.

Mr. Nguyễn Xuân Thanh
Quyển Trưởng phòng - Acting Director

Phòng Quản lý Tín dụng - Credit Management Dept.

Mrs. Vũ Hồng Thanh
Quyển trưởng phòng - Acting Director

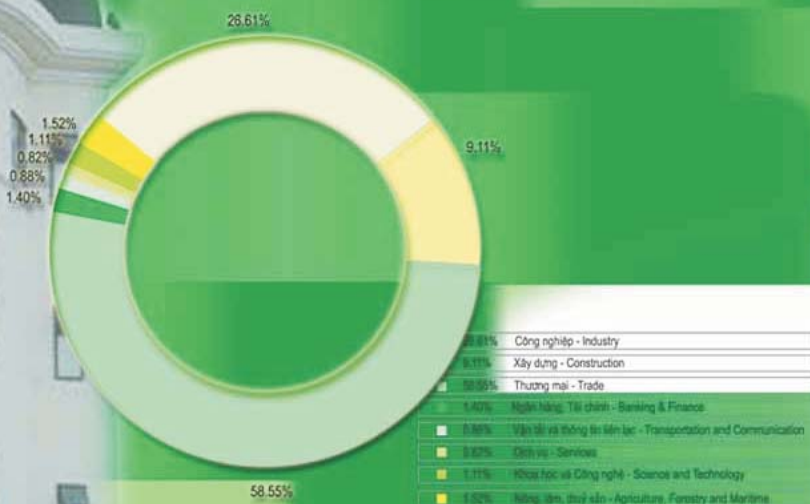
Phòng Thông tin Điện toán - IT Dept.

Mr. Lê Xuân Vũ
Quyển trưởng phòng - Acting Director

Phòng Tiếp thị, Phát triển sản phẩm và Chăm sóc khách hàng - Marketing Dept.

Mr. Lê Đình Tuấn
Quyển Trưởng phòng - Acting Director

www.techcombank.com.vn



Customer Focus

List of Directors of Branches and Head Office Departments

■ Văn Phòng - Administration Dept.

Mrs. Nguyễn Thị Sâm
Chánh Văn phòng - Director

■ Văn Phòng Hội đồng Quản trị - The Board of Directors' Administration Dept.

Mr. Vũ Đình Khoán
Chánh Văn phòng - Director

● TRUNG TÂM KINH DOANH - BUSINESS CENTER

Mrs. Nguyễn Thị Tâm
Giám đốc - Director

Mr. Đoàn Quang Đại
Phó Giám đốc - Deputy Director

● TECHCOMBANK THĂNG LONG - THANG LONG BRANCH

Mrs. Tô Thị Ngọc Loan
Giám đốc - Director

● TECHCOMBANK HOÀN KIẾM - HOAN KIEM BRANCH

Mr. Cao Minh Hiến
Giám đốc - Director

Mr. Nguyễn Minh Đạo
Phó Giám đốc - Deputy Director

● TECHCOMBANK CHƯƠNG DƯƠNG - CHUONG DUONG BRANCH

Mr. Đinh Việt Cường
Giám đốc - Director

● TECHCOMBANK ĐỒNG ĐA - DONG DA BRANCH

Mr. Nguyễn Hưng
Giám đốc - Director

Mrs. Vũ Thị Hạnh
Phó Giám đốc - Deputy Director

● TECHCOMBANK HẢI PHÒNG - HAI PHONG BRANCH

Mr. Phạm Thế Hiệp
Giám đốc - Director

● TECHCOMBANK ĐÀ NẴNG - DA NANG BRANCH

Mr. Trần Xê
Phó Giám đốc - Deputy Director

Mrs. Dương Bích Hằng
Phó Giám đốc - Deputy Director

● TECHCOMBANK THANH KHÊ - THANH KHE BRANCH

Mr. Hồ Văn Thanh
Quyền Giám đốc - Acting Director

● TECHCOMBANK HỒ CHÍ MINH - HO CHI MINH BRANCH

Mr. Bùi Trung Dũng
Giám đốc - Director

Mr. Lương Hữu Lâm
Phó Giám đốc - Deputy Director

Mrs. Nguyễn Đoàn Duy Ái
Phó Giám đốc - Deputy Director

● TECHCOMBANK TÂN BÌNH - TAN BINH BRANCH

Mr. Khúc Văn Hoạ
Giám đốc - Director

Mr. Nguyễn Minh Tâm
Phó Giám đốc - Deputy Director

● PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 1 - SUB-BRANCH NO.1

Ms. Phạm Thanh Huyền
Trưởng phòng - Head of Sub-Branch

● PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 3 - SUB-BRANCH NO.3

Mr. Lê Văn Minh
Trưởng phòng - Head of Sub-Branch

● PHÒNG GIAO DỊCH THĂNG LỢI - THANG LOI SUB-BRANCH

Mr. Nguyễn Đăng Khoa
Phó phòng - Head of Sub-Branch

Cơ cấu quản trị ngân hàng

HỆ THỐNG KIỂM SOÁT VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO

Hệ thống Kiểm soát và Quản trị rủi ro của Techcombank được xây dựng với đầy đủ các bộ phận và công cụ bảo đảm việc phát hiện và phân tích các rủi ro ngay khi chúng mới phát sinh, với việc đặt ra và theo dõi các chỉ số rủi ro được hoạch định một cách cẩn trọng cũng như việc hệ thống này luôn luôn được xem xét, cập nhật và bổ sung các yếu tố mới để có thể phản ứng tích cực và hiệu quả với các thay đổi của môi trường.

Hệ thống Kiểm soát và Quản trị rủi ro theo dõi và quản trị các loại rủi ro dưới đây:

- Rủi ro tín dụng
- Các rủi ro thị trường: thanh khoản, lãi suất, ngoại hối
- Rủi ro khai thác

Quản trị rủi ro Tín dụng

Quy trình quản trị rủi ro tín dụng là một nội dung mà bất cứ Ngân hàng nào cũng phải chú trọng. Tại Techcombank, hệ thống quản trị rủi ro tín dụng đã được xây dựng một cách hệ thống và bài bản dựa trên cơ sở các phương pháp quản trị rủi ro tiên tiến theo tiêu chuẩn quốc tế. Quy trình quản trị rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua phân tích và đánh giá tín dụng trong đó quá trình thẩm định được tách lập riêng biệt với quá trình phê duyệt tín dụng.

Tại Techcombank hiện nay, công việc phân tích và đánh giá tín dụng được thực hiện bởi các Chuyên viên khách hàng có kinh nghiệm. Sau đó khoản vay sẽ được các chuyên viên Tái thẩm định và Kiểm soát rủi ro tiến hành phân tích đánh giá trước khi trình lên các cấp thẩm quyền tiến hành phê duyệt. Việc phê duyệt tín dụng do các cá nhân có thẩm quyền hoặc tập thể thông qua Hội đồng Tín dụng các cấp thực hiện.

Sau khi có sự phê duyệt tín dụng. Việc giải ngân và kiểm soát giải ngân khoản vay do các chuyên viên thuộc Ban kiểm soát Hỗ trợ kinh doanh thực hiện Việc giải ngân được tiến hành độc lập với quá trình phê duyệt tín dụng.

Công tác phòng ngừa và hạn chế rủi ro cũng được thực hiện thông qua việc quy định hạn mức tín dụng theo khách hàng và hạn mức tín dụng theo ngành, khoản vay là nền tảng thực hiện việc phân tích quá trình quản trị rủi ro tín dụng.

Công tác kiểm soát sau khi vay là một nội dung cũng được chú trọng trong Hệ thống quản trị rủi ro tín dụng. Việc kiểm tra sử dụng vốn để phòng ngừa rủi ro khi khách hàng sử dụng vốn sai mục đích sẽ do Chuyên viên khách hàng thực hiện. Công tác rà soát đánh giá phân loại khoản vay được tiến hành quy định kỳ hàng tháng nhằm phát hiện những khoản vay cần quan tâm, khoản vay có vấn đề để có biện pháp xử lý kịp thời nhằm hạn chế tối đa việc chuyển thành nợ khó đòi, nợ tổn đọng...

Cơ cấu quản trị ngân hàng

QUẢN TRỊ RỦI RO

Quản trị rủi ro thị trường

Quản trị rủi ro thanh khoản và lãi suất

- Chính sách chính trong việc ngăn chặn và kiểm soát các rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất là thực hiện cân đối nguồn và sử dụng vốn thông qua phân tích kỳ hạn (Gap & Duration), các công cụ tài chính phái sinh, và các mô hình quản trị rủi ro tiên tiến (VAR...).
- Phòng Kế hoạch Tổng hợp và Quản trị rủi ro chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá và phân tích cũng như đề xuất các giải pháp kiểm soát và quản trị đối với các loại hình rủi ro về lãi suất, thanh khoản, ngoại hối và các rủi ro kinh doanh khai thác khác để trên cơ sở đó báo cáo về toàn bộ hiện trạng rủi ro với Tổng giám đốc, Ủy ban ALCO và Ủy ban Quản trị Rủi ro Hội đồng Quản trị, đồng thời kiến nghị các giải pháp thích hợp.
- Chính sách quản trị các rủi ro thị trường và các giới hạn rủi ro thị trường do Tổng Giám đốc chỉ đạo xây dựng phải được thông qua phê duyệt của ALCO và Hội đồng Quản trị.

Quản trị rủi ro ngoại hối

- Xác định các giới hạn cân bằng trạng thái ngoại hối, sử dụng các công cụ tài chính phái sinh là biện pháp chủ yếu kiểm soát các rủi ro ngoại hối của Ngân hàng.
- Phòng Quản lý Nguồn vốn và Kinh doanh tiền tệ, ngoại hối thực hiện việc điều tiết hàng ngày các rủi ro thanh khoản, lãi suất và ngoại hối trên cơ sở các giới hạn đã được xác lập. Các chuyên viên quản trị rủi ro thị trường thuộc Phòng Kế hoạch Tổng hợp và Quản lý Rủi ro và Bộ phận kiểm soát sau thuộc Trung tâm Thanh toán và Ngân hàng đại lý thực hiện kiểm tra và kiểm soát các giao dịch.

Quản trị rủi ro khai thác

- Phòng Kế hoạch Tổng hợp thực hiện xác định các biện pháp và giới hạn kiểm soát đối với từng loại hình rủi ro khai thác đặc biệt là các loại rủi ro liên quan đến hệ thống cơ sở dữ liệu của Ngân hàng, hệ thống IT, công tác ngân quỹ, kế toán và các loại rủi ro khác có liên quan trên toàn hệ thống Techcombank.
- Các phòng chức năng và các đơn vị trong toàn hệ thống thực hiện điều hành và kiểm soát trực tiếp các rủi ro khai thác hàng ngày.
- Việc hiện đại hoá hệ thống IT và thiết lập hệ thống dự phòng là các ưu tiên trong việc quản trị rủi ro khai thác tại Techcombank.

Hệ thống Kiểm soát, Kiểm toán nội bộ

Phòng Kiểm soát, kiểm toán nội bộ tại Hội sở và các bộ phận tương ứng tại các chi nhánh thực hiện thường xuyên việc kiểm tra, kiểm soát sau mọi giao dịch trong hệ thống Ngân hàng theo kế hoạch hàng năm do Tổng Giám đốc phê duyệt nhằm đảm bảo việc tuân thủ đúng các quy chế, quy định của Ngân hàng và của các cơ quan nhà nước, đồng thời phát hiện các thiếu sót và mầm mống các rủi ro phát sinh trong mọi lĩnh vực hoạt động của Ngân hàng,

- Ban Kiểm soát trực thuộc Hội đồng Quản trị kiểm tra thường xuyên và bất thường các giao dịch tại Hội sở và bất kỳ chi nhánh nào.
- Báo cáo kiểm toán nội bộ được gửi cho Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trực thuộc Hội đồng Quản trị.

Báo cáo kiểm toán



229 Đồng Khởi Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (8) 827 2295 - 827 2296
Fax: +84 (8) 827 2298 - 827 2300
Số: 532/2003/BCTC/KTTV

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2002 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam gồm: Bảng cân đối kế toán thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2002, Báo cáo kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày, được lập ngày 02 tháng 01 năm 2003, từ trang 7 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Quá trình kiểm toán được thực hiện theo hướng dẫn của Chuẩn mực Quốc tế về kiểm toán và các Chuẩn mực kiểm toán của Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi phương diện trọng yếu Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh hợp lý tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2002, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ năm 2002 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam, đồng thời phù hợp với hệ thống kế toán mà Ngân hàng đang áp dụng.

Ở đây chúng tôi không phủ nhận ý kiến chấp nhận toàn phần như trên, mà chỉ lưu ý đến thuyết minh số 4 và 15 về dự phòng nợ cho vay khó đòi. Ngân hàng chỉ trích dự phòng theo tinh thần biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2002. Nếu thực hiện đúng qui định tại Thông tư 488/2000/NHNN ngày 27 tháng 11 năm 2000 của Ngân hàng Nhà nước Việt nam thì số lỗ sẽ tăng lên tương ứng với số dự phòng chưa trích đủ (xem thuyết minh số 15).

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh, có giá trị như nhau.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2003



Võ Hùng Tiến - Phó Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0083/KTV

Võ Thế Hoàng - Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 484/KTV

Bảng cân đối kế toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2002

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	Tiền mặt tại quỹ	10	28.978.693.972	63.220.431.581
2	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	11	44.642.651.160	59.389.634.431
3	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước và ở nước ngoài	12	797.419.831.971	1.677.369.697.911
4	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		67.322.567.228	206.984.994.183
	Cho vay các tổ chức tín dụng khác	13	67.322.567.228	206.984.994.183
	Dự phòng phải thu khó đòi		-	-
5	Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước từ nguồn vốn huy động của Techcombank		1.224.651.369.877	1.638.416.544.770
	Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	14a	1.242.154.737.736	1.676.273.871.879
	Dự phòng phải thu khó đòi	15	(17.503.367.859)	(37.857.327.109)
6	Cho vay từ nguồn vốn nhận đồng tài trợ	23c	107.880.977.394	193.741.707.484
7	Cho vay từ nguồn vốn tài trợ và uỷ thác đầu tư	25	6.000.000.000	26.302.101.674
8	Các khoản đầu tư		58.436.712.400	116.529.378.400
	Đầu tư vào chứng khoán		49.801.712.400	107.714.378.400
	Đầu tư vào chứng khoán	16	49.801.712.400	107.714.378.400
	Dự phòng giảm giá chứng khoán		-	-
	Góp vốn liên doanh, mua cổ phần	17	8.635.000.000	8.815.000.000
9	Tài sản		30.391.369.220	33.481.741.581
	Tài sản cố định	18	30.321.174.240	33.352.005.910
	Nguyên giá tài sản cố định		37.973.464.882	42.059.181.267
	Hao mòn tài sản cố định		(7.652.290.642)	(8.707.175.357)
	Tài sản khác		70.194.980	129.735.671
10	Tài sản có khác		22.475.543.832	44.386.531.558
	Các khoản phải thu	19	17.404.751.154	25.623.073.080
	Các khoản lãi cộng dồn dự thu	20	5.001.469.322	18.127.083.609
	Tài sản có khác	21	69.323.356	636.374.869
	Các khoản dự phòng rủi ro khác		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.388.199.717.054	4.059.822.763.573

Bảng cân đối kế toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2002

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước và Tổ chức tín dụng khác		419.967.442.418	1.342.429.129.665
	Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước		-	-
	Tiền gửi của tổ chức tín dụng khác	22	419.967.442.418	1.342.429.129.665
2	Vay Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng khác		332.380.977.394	450.239.707.484
	Vay Ngân hàng Nhà nước	23a	-	3.058.000.000
	Vay tổ chức tín dụng trong nước	23b	224.500.000.000	253.440.000.000
	Nhận vốn cho vay đồng tài trợ	23c	107.880.977.394	193.741.707.484
3	Tiền gửi của tổ chức kinh tế, dân cư	24	1.335.508.573.845	1.849.251.134.868
4	Vốn tài trợ ủy thác đầu tư	25	6.000.000.000	26.302.101.674
5	Phát hành giấy tờ có giá		-	-
6	Tài sản nợ khác		178.826.328.630	255.753.828.487
	Các khoản phải trả	26	148.062.101.005	210.134.691.566
	Các khoản lãi cộng dồn dự trả	27	30.764.227.625	45.619.136.921
7	Vốn và các quỹ		115.516.394.767	135.846.861.395
	Vốn của tổ chức tín dụng		102.711.687.000	117.874.000.000
	Vốn điều lệ	28	102.345.000.000	117.870.000.000
	Vốn khác		366.687.000	4.000.000
	Quỹ của tổ chức tín dụng	29	6.930.491.445	12.631.070.263
	Lãi/lỗ kỳ trước	30	5.874.216.322	122.978
	Lãi /lỗ kỳ này	30	-	5.341.668.154
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.388.199.717.054	4.059.822.763.573

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	Cam kết bảo lãnh của khách hàng	31	523.851.000.533	710.619.067.957
2	Các cam kết giao dịch hối đoái	31	818.966.013.777	620.548.353.263

Báo cáo thu nhập và chi phí

Ngày 31 tháng 12 năm 2002

Đơn vị tính: VND

STT	Các chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2001	Năm 2002
1	Thu từ lãi			
	Thu lãi cho vay	6	120.607.990.051	208.096.977.742
	Thu lãi tiền gửi		33.106.606.208	74.098.500.425
	Thu lãi góp vốn mua cổ phần		129.600.000	384.750.000
	Thu khác về hoạt động tín dụng		396.817.356	979.501.632
	Tổng thu tiền lãi và các khoản thu nhập có tính chất lãi		154.241.013.615	283.559.729.799
2	Chi trả lãi			
	Chi trả lãi tiền gửi		96.352.184.614	116.959.343.808
	Chi trả lãi tiền đi vay		34.226.746.090	97.801.934.391
	Tổng chi trả lãi		130.578.930.704	214.761.278.199
3	Thu nhập từ lãi (thu nhập lãi ròng)		23.662.082.911	68.798.451.600
4	Thu ngoài lãi			
	Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh		1.414.167.759	2.236.980.635
	Thu phí dịch vụ thanh toán		11.802.421.400	17.136.875.007
	Thu phí dịch vụ ngân quỹ		13.314.034	137.546.714
	Thu từ tham gia thị trường tiền tệ		29.886.664	25.157.000
	Lãi từ kinh doanh ngoại hối		4.202.229.519	6.345.467.670
	Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý		1.151.800	2.536.924
	Thu từ các dịch vụ khác		1.841.245.603	2.016.460.525
	Các khoản thu nhập bất thường		116.828.402	153.403.402
	Tổng thu ngoài lãi		19.421.245.181	28.054.427.877
5	Chi phí ngoài lãi			
	Chi khác về hoạt động huy động vốn		168.591.467	263.505.349
	Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ		3.933.355.554	6.849.308.919
	Chi về tham gia thị trường tiền tệ		-	18.074.212
	Chi nộp thuế		460.076.900	668.570.452
	Chi nộp các khoản phí, lệ phí		94.592.214	108.311.544
	Chi phí cho nhân viên		8.324.087.187	16.953.442.666
	Chi hoạt động quản lý và công cụ	18	6.391.063.221	11.334.855.425
	Chi khấu hao cơ bản tài sản cố định		1.776.327.319	2.264.255.822
	Chi khác về tài sản		3.571.055.241	4.939.757.006
	Chi dự phòng		17.313.317.164	46.958.900.000
	Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng, chi bồi thường			
	Bảo hiểm tiền gửi		412.172.041	753.361.895
	Chi bất thường khác		638.689.784	398.868.033
	Tổng chi phí ngoài lãi		43.083.328.092	91.511.211.323
6	Thu nhập ngoài lãi		(23.662.082.911)	(63.456.783.446)
7	Thu nhập trước thuế		-	5.341.668.154

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2002

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1	Lợi nhuận thuần trước thuế		5.341.668.154
	<i>Điều chỉnh các khoản:</i>		
	Khấu hao tài sản cố định	18	2.264.255.822
	Dự Phòng		20.353.959.250
	Lãi, lỗ do đầu tư vào đơn vị khác		(384.750.000)
2	Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và Công nợ hoạt động		27.575.133.226
	- (Tăng), giảm tài sản hoả hĩa		(1.587.236.333.410)
	(Tăng), giảm tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		(884.112.041.024)
	(Tăng) giảm các khoản cho vay đối với các tổ chức tín dụng khác		(139.662.426.955)
	(Tăng) giảm các khoản cho vay đối với khách hàng		(540.281.965.907)
	(Tăng) giảm lãi dự thu		(13.125.614.287)
	(Tăng) giảm các tài sản hoạt động khác		(10.054.285.237)
	- (Tăng), giảm các khoản công nợ hoạt động		1.657.333.936.947
	Tăng (giảm) các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		922.461.687.247
	Tăng (giảm) các khoản tiền gửi của khách hàng		513.742.561.023
	Tăng (giảm) Lãi dự trả		14.854.909.296
	Tăng (giảm) vay Ngân hàng Nhà nước		3.058.000.000
	Tăng (giảm) vay các tổ chức tín dụng khác trong nước và ở nước ngoài		28.940.000.000
	Tăng (giảm) vốn tài trợ ủy thác đầu tư		20.302.101.674
	Tăng (giảm) khoản nhận vốn cho vay đồng tài trợ		85.860.730.090
	Tăng (giảm) các khoản công nợ hoạt động khác		68.113.947.617
3	Tiền thuần từ từ hoạt động kinh doanh trước thuế thu nhập doanh nghiệp		97.672.736.763
	Chi các quỹ	29	(3.518.015.862)
	Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	8	(2.696.855.720)
4	Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh		91.457.865.181
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
	Mua tài sản cố định theo nguyên giá		(4.085.716.385)
	Tiền mua chứng khoán		(57.912.666.000)
	Góp vốn liên doanh, mua cổ phần		(180.000.000)
	Tiền thu từ góp vốn liên doanh, mua cổ phần		384.750.000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(61.793.632.385)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Tăng/(giảm) Vốn cổ phần		15.162.313.000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		15.162.313.000
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		44.826.545.796
V	TIỀN TỐN ĐẦU KỲ		122.959.247.016
VI	TIỀN TỐN CUỐI KỲ		167.785.792.812
	<i>Trong đó :</i>		
	- Tiền mặt ngoại tệ ngân phiếu	10	63.220.431.581
	- Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	11	59.389.634.431
	- Tiền gửi tại các ngân hàng khác (loại không kỳ hạn)	12	45.175.726.800

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2002

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính năm 2002 của Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (gọi tắt là Ngân hàng). Năm 2002 là năm hoạt động thứ 9 của Ngân hàng.

CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

Ngân hàng áp dụng Chế độ kế toán thống nhất ban hành theo Quyết định số 435/1998/QĐ-NHNN2 ngày 25 tháng 12 năm 1998 và Quyết định số 1145/2002/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 10 năm 2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Hình thức sổ sách kế toán nhật ký chung.

1. Qui ước về kế toán

Các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.

Đơn vị tiền tệ sử dụng lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Ngân hàng tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức vừa tập trung vừa phân tán. Công tác kế toán thực hiện riêng biệt cho Hội sở và Chi nhánh, sau đó tổng hợp lại toàn ngân hàng.

2. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Giá trị tài sản cố định (TSCĐ) xác định bằng nguyên giá trừ hao mòn tích lũy.

Khấu hao TSCĐ được tính theo Quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị hướng dẫn tại Quyết định số 166/1999/QĐ/BTC ngày 30 tháng 12 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Tài chính với tỉ lệ khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng như sau:

Nhà cửa	:	2%-4%
Phương tiện vận tải	:	10%
Dụng cụ văn phòng	:	16,67%-25%
Máy móc thiết bị	:	20%-25%
Giá trị quyền sử dụng đất	:	10%
Chi phí trước hoạt động	:	10%

3. Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư phản ánh mệnh giá cổ phiếu, kỳ phiếu mà ngân hàng đã mua, hay số tiền ngân hàng thực góp vốn vào các công ty. Kết quả hoạt động đầu tư thể hiện khoản lãi mà ngân hàng thực nhận. Tuy nhiên, theo quy định chung, kết quả kinh doanh của ngân hàng không dự phòng các khoản lỗ do giảm giá cổ phiếu do tình hình kinh doanh hoặc nguyên nhân khác tại các công ty nhận đầu tư.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

4. Cho vay

Cho vay được thực hiện trong hạn mức vay theo quy định hiện hành (tối đa là 15% vốn tự có của ngân hàng), ngoại trừ cho vay vượt hạn mức đối với công ty Cotec từ năm 1998 trở về trước.

Phương thức cho vay đối với doanh nghiệp Nhà nước thường bằng tín chấp, các đơn vị và cá nhân khác cho vay bằng thế chấp tài sản hoặc bảo lãnh.

Lãi cho vay chỉ được ghi nhận đối với nợ trong hạn. Lãi nợ quá hạn được theo dõi ngoại bảng.

Năm 2002, Ngân hàng chưa thực hiện trích lập dự phòng theo đúng quy định của Ngân hàng nhà nước mà chỉ trích trên cơ sở đảm bảo cho ngân hàng đạt được khoản lợi nhuận là 5 tỷ VND. Vì vậy trích đủ dự phòng rủi ro tín dụng có thể làm thay đổi kết quả kinh doanh trong năm 2002.

5. Chuyển đổi ngoại tệ

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong năm bằng ngoại tệ, chủ yếu là Dollar Mỹ (USD), được qui đổi sang Đồng Việt nam (VND) theo tỉ giá liên ngân hàng vào thời điểm cuối tháng, cuối năm.

Việc xử lý chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ ngoại tệ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 122/2000/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2000 và Quyết định số 522/2000/QĐ-NHNN2 ngày 20 tháng 12 năm 2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Tỷ giá qui đổi tại thời điểm:

- Ngày 31/12/2001: 15.070 VND/USD
- Ngày 31/12/2002: 15.368 VND/USD.

6. Phương pháp ghi nhận doanh thu và chi phí

Ngân hàng thực hiện theo theo hướng dẫn tại Thông tư số 92/2000/TT-BTC ngày 14/09/2000. Trong đó, dự thu lãi cho vay chỉ tính cho nợ trong hạn, còn lãi cho vay nợ quá hạn được theo dõi ở ngoại bảng.

7. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch
I. Tổng số cán bộ, CNV (người)	416	377	89,66%
II. Thu nhập của cán bộ, CNV (đồng)			
1. Tổng quỹ lương	16.000.000.000	15.370.286.154	96,06%
2. Tiền thưởng		-	
3. Tổng thu nhập		15.370.286.154	
4. Tiền lương bình quân		3.162.610	
5. Thu nhập bình quân		3.162.610	

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

8. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	393.375.075	2.739.631.970	2.730.189.893	402.817.152
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(521.759.200)	4.697.335.664	2.696.855.720	1.478.720.744
Tiền thuê đất	-	18.837.000	18.837.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	71.120.600	236.892.485	225.585.085	82.428.000
Thuế môn bài	-	5.882.295	5.882.295	-
Cộng	(57.263.525)	7.698.579.414	5.677.349.993	1.963.965.896

Thuế giá trị gia tăng:

Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ:

Áp dụng cho hoạt động dịch vụ ngân hàng, bảo lãnh và thanh toán với thuế suất là 10%

Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp:

Áp dụng cho hoạt động kinh doanh ngoại tệ, thuế suất là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trên lợi nhuận thu được (không kể lãi cổ tức) là 32%.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất tại Hội sở đóng cho Cục thuế Thành phố Hà Nội là 18.837.000 đồng/năm cho 345 m².

Các khoản thuế, lệ phí khác:

Ngân hàng nộp theo các quy định hiện hành.

9. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn và sử dụng vốn

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
			Tăng	Giảm	
	PHẦN A-NGUỒN VỐN	2.341.688.481.751	48.905.163.636.445	47.278.801.176.475	3.968.050.941.721
I.	Vốn huy động	2.226.046.303.306	48.853.813.940.091	47.268.616.473.613	3.811.243.769.784
II.	Nguồn vốn ủy thác đầu tư	6.000.000.000	26.602.101.674	6.300.000.000	26.302.101.674
III.	Vốn và các quỹ	109.642.178.445	24.747.594.680	3.884.702.862	130.505.070.263
	PHẦN B-SỬ DỤNG VỐN	2.352.836.171.861	94.683.854.323.420	93.016.878.677.738	4.019.811.817.543
I.	Tiền và giấy tờ có giá	28.978.693.972	21.230.493.831.173	21.196.252.093.564	63.220.431.581
II.	Tiền gửi	842.062.483.131	68.549.441.173.894	67.654.744.324.683	1.736.759.332.342
II.	Đầu tư vào chứng khoán	49.801.712.400	58.135.186.000	222.520.000	107.714.378.400
IV.	Góp vốn liên doanh	8.635.000.000	180.000.000	-	8.815.000.000
V.	Hoạt động tín dụng	1.423.358.282.358	4.845.604.132.353	4.165.659.739.491	2.103.302.675.222

Số liệu trình bày trong bảng này không bao gồm các khoản dự thu và dự trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2002.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đvt: VNĐ

10. Tiền mặt - Ngân phiếu thanh toán

63.220.431.581

Tiền mặt VNĐ

11.326.237.515

Chứng từ có giá và kim loại quý, đá quý

8.515.188.240

Ngoại tệ

43.379.005.826

11. Tiền gửi và đầu tư tại Ngân hàng Nhà nước

59.389.634.431

Tiền gửi bằng VNĐ

40.663.222.822

Ngoại tệ (#1.218.532,77USD)

18.726.411.609

Trong đó: tiền gửi dự trữ bắt buộc là 42.226.697.056 đồng.

Tiền gửi dự trữ bắt buộc được xác định tuân thủ theo qui định của Ngân hàng Nhà nước với tỉ lệ dự trữ là 3% (tiền gửi bằng đồng Việt Nam) và 5% (tiền gửi bằng ngoại tệ).

12. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước và ở nước ngoài

1.677.369.697.911

Tiền gửi không kỳ hạn

45.175.726.800

Tiền gửi tại các ngân hàng nước ngoài (ngoại tệ quy đổi)

27.527.085.119

Tiền gửi tại các ngân hàng trong nước

17.648.641.681

Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng trong nước

1.616.825.740.591

Bằng VNĐ

1.259.379.722.743

Bằng ngoại tệ

357.446.017.848

13. Cho vay các tổ chức tín dụng khác

206.984.994.183

Góp vốn cho vay đồng tài trợ

69.927.287.568

Trong đó bằng ngoại tệ

32.250.977.593

Cho vay ủy thác các tổ chức tín dụng

39.057.706.615

Trong đó bằng ngoại tệ

13.267.706.615

Cho vay khác

98.000.000.000

14. Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước

1.896.317.681.037

Nợ ngắn hạn

1.331.561.793.359

Nợ trung và dài hạn

457.840.842.472

Nợ vay khác

10.643.961.563

Nợ quá hạn và nợ chờ xử lý

96.271.083.643

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

15, Dự phòng nợ khó đòi

Năm 2002, Ngân hàng thực hiện việc trích lập dự phòng dựa vào kế hoạch tài chính là có lãi 5 tỷ đồng, do vậy số trích lập dự phòng được ghi nhận như sau:

Số dự phòng nợ vay khó đòi phải trích đến 31 tháng 12 năm 2002(*)	70.106.106.044
Số đã dự phòng đến 31 tháng 12 năm 2002	<u>37.857.327.109</u>
Số dự phòng chưa trích đến 31 tháng 12 năm 2002	32.248.778.935

(*) Đây là số dự phòng tính theo qui định tại Thông tư số 488/2000/NHNN ngày 27 tháng 11 năm 2000 của Ngân hàng Nhà nước.

16, Đầu tư chứng khoán

107.714.378.400

Đầu tư chứng khoán

60.229.976.000

Hội sở (*)	56.979.976.000
Chi nhánh Hồ Chí Minh	-
Các chi nhánh khác	3.250.000.000
(*) Chi tiết như sau:	
-Tiền mua chứng khoán của Công ty cho thuê tài chính	10.000.000.000
-Tiền mua tín phiếu của sở giao dịch ngân hàng Đầu tư Việt Nam (USD3.057.000.00#)	46.979.976.000

Công trái

Tiền mua công trái xây dựng Tổ Quốc của chính phủ, số chi tiết như sau:

- Số tiền	47.484.402.400
- Lãi suất	10%/năm
- Thời hạn	5 năm

17. Góp Vốn Liên Doanh

Tên đơn vị	Số lượng cổ phiếu sở hữu	Mệnh giá cổ phiếu	Thành tiền
Công ty cổ phần TOGI	270	10.000.000	2.700.000.000
Công ty cổ phần Kim Sơn	8.000	100.000	800.000.000
Công ty LEACON (1)	-	-	250.000.000
Công ty cổ phần Dung Quất (1)	-	-	1.535.000.000
Ngân hàng phát triển nhà TP.HCM (2)	3.000	1.000.000	3.000.000.000
Công ty Vina Leasing			50.000.000
Công ty TNHH Thiên Bảo	-	-	300.000.000
Công ty đào tạo Ngân hàng BTC	-	-	150.000.000
Công ty cổ phần thẻ tín dụng và DVNH	-	-	30.000.000
Cộng			8.815.000.000

(1) Các công ty trên chưa phát hành cổ phiếu chính thức cho ngân hàng.

(2) Việc góp vốn vào Ngân hàng phát triển nhà TP. Hồ Chí Minh vẫn còn chờ sự chấp thuận chính thức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tư cách cổ đông của Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương tại Ngân hàng phát triển nhà TP. Hồ Chí Minh.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

18. Tài sản cố định và hao mòn tài sản cố định

Trong năm, tài sản cố định tăng chủ yếu do Ngân hàng mua sắm thêm máy móc thiết bị, phần mềm và phương tiện vận chuyển. Tài sản cố định giảm do thanh lý một số nhà cửa vật kiến trúc, phương tiện vận chuyển không còn phù hợp và các máy móc thiết bị không còn sử dụng được.

Tài sản cố định	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá	37.973.464.882	7.166.119.926	3.080.403.541	42.059.181.267
Hao mòn TSCĐ	7.652.290.642	3.052.368.088	1.997.483.373	8.707.175.357
Giá trị còn lại	30.321.174.240			33.352.005.910

19. Các khoản phải thu

25.623.073.080

Xây dựng cơ bản dở dang	12.559.579.760
Các khoản phải thu khách hàng	1.695.038.621
Các khoản phải thu nội bộ	11.368.454.699

20. Các khoản lãi cộng dồn dự thu

18.127.083.609.00

Lãi tiền gửi và đầu tư chứng khoán	15.684.196.672.00
Lãi cho vay các tổ chức tín dụng	230.526.572.00
Lãi cho vay các tổ chức kinh tế	2.123.029.898.00
Lãi trái phiếu kho bạc	89.330.467.00

21. Tài sản có khác

636.374.869

Khoản chênh lệch trong hệ thống.	636.374.869
----------------------------------	-------------

22. Tiền gửi của kho bạc và các tổ chức tín dụng khác

1.342.429.129.665

Không kỳ hạn	512,023,199,665
Có kỳ hạn	830,405,930,000

23. Vay Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác

450.239.707.484

Vay Ngân hàng nhà nước	3.058.000.000
Vay các tổ chức tín dụng trong nước	253.440.000.000
Nhận vốn cho vay đồng tài trợ	193.741.707.484

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

24. Tiền gửi của tổ chức kinh tế và dân cư	1.849.251.134.868
Bao gồm các khoản tiền gửi của các tổ chức kinh tế và cá nhân:	
Tiền gửi thanh toán	552.084.371.394
<i>Không kỳ hạn</i>	339.035.140.499
<i>Có kỳ hạn</i>	213.049.230.895
Tiền gửi tiết kiệm	1.294.427.827.923
<i>Không kỳ hạn</i>	19.506.548.455
<i>Có kỳ hạn</i>	1.274.921.279.468
Tiền gửi khác	2.738.935.550
<hr/>	
25. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	26.302.101.674
Trong đó bằng VND	15.031.080.000
<hr/>	
26. Tài sản nợ khác	210.134.691.566
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản	102.933.200
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	8.784.852.294
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	532.507.024
Chuyển tiền phải trả	8.034.053.055
Nhận ký quỹ	158.493.343.341
Các khoản chờ thanh toán khác	10.830.454.422
Các khoản phải trả nội bộ	23.356.548.230
<hr/>	
27. Các khoản lãi cộng dồn dự trả	45.619.136.921
Lãi tiền gửi thanh toán	3.963.679.725
Lãi tiền vay	4.442.367.564
Lãi tiền gửi	1.329.495.455
Lãi tiền gửi tiết kiệm	35.883.594.177

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

28. Vốn điều lệ

- Vốn điều lệ đầu năm:	102.345.000.000
- Vốn điều lệ tăng trong năm:	15.525.000.000
- Vốn điều lệ đến cuối kỳ:	117.870.000.000

Vốn điều lệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Ngân hàng đã được chuẩn y theo Quyết định số 833/NHNN-QLTD ngày 31 tháng 12 năm 2002 do Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh thành phố Hà Nội cấp.

29. Các loại quỹ

Các quỹ dự trữ: Ngân hàng trích lập các quỹ dự trữ theo qui định của Ngân hàng Nhà nước. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Hội đồng Quản trị quyết định như sau:

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	:	5% trên lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự phòng tài chính	:	10% trên lợi nhuận sau thuế

Các quỹ của Ngân hàng: Các quỹ của Ngân hàng được trích lập theo Quyết định của Hội đồng Quản trị, căn cứ trên lợi nhuận còn lại sau khi trích 2 quỹ trên. Bao gồm:

Quỹ khen thưởng	:	5%
Quỹ phúc lợi	:	5%
Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm	:	5%

Tình hình trích lập các quỹ trong năm 2002 như sau:

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	631.829.014	433.351.020	-	1.065.180.034
Quỹ đầu tư phát triển	473.620.920	-	431.825.000	41.795.920
Quỹ dự phòng tài chính	4.730.428.216	648.765.044	19.102.846	5.360.090.414
Quỹ khác	545.895.926	873.776.792	124.465.443	1.295.207.275
Quỹ lợi tức cổ phần chưa chia	548.717.369	7.262.701.824	2.942.622.573	4.868.796.620
Cộng	6.930.491.445	9.218.594.680	3.518.015.862	12.631.070.263

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

30. Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	5.874.216.322
- Điều chỉnh do quyết toán thuế năm 2000, 2001	9.587.911.261
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2000, 2001	4.864.654.938
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước chuyển sang năm nay	10.597.472.645
<i>Điều chỉnh trong năm:</i>	
- Trích quỹ bổ sung vốn điều lệ	(529.873.632)
- Trích quỹ lợi tức cổ phần	(7.001.366.212)
- Trích quỹ dự phòng tài chính	(948.707.420)
- Trích các quỹ khác	(1.537.000.564)
- Bù đắp các khoản chi phí khác	(580.524.817)
- Điều chỉnh khác	122.978
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau điều chỉnh	122.978
Lợi nhuận trước thuế năm nay	5.341.668.154
Lợi nhuận chưa phân phối chuyển năm sau	5.341.791.132

31. Tài khoản ngoại bảng

Chi tiết số dư đến ngày 31 tháng 12 năm 2002:

Stt	Chỉ tiêu	Cuối kỳ
1.	Cam kết bảo lãnh của khách hàng	710.619.067.957
	- Bảo lãnh thanh toán	32.591.001.717
	- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	59.126.274.632
	- Bảo lãnh dự thầu	30.378.495.454
	- Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	583.628.399.841
	- Cam kết bảo lãnh khác	4.894.896.313
2.	Các cam kết giao dịch hối đoái	620.548.353.263
	- Cam kết mua ngoại tệ trao ngay	4.331.475.000
	- Cam kết bán ngoại tệ trao ngay	4.159.117.392
	- Cam kết mua ngoại tệ có kỳ hạn	458.190.029.402
	- Cam kết bán ngoại tệ có kỳ hạn	153.867.731.469

CÁC CHỈ TIÊU SO SÁNH

Các chỉ tiêu	2001	2002
Tỷ suất lãi/ Doanh thu	0,00%	0,05%
Tỷ suất lãi/Vốn	0,00%	0,04%
Hệ số thanh toán: Tài sản lưu động (trừ nợ khó đòi)/Nợ	1,45	1,09

Danh sách các ngân hàng đại lý

Correspondent Banks

Almaty

Bank Turanalem Alma-Ata

Amsterdam

ABN Amro Bank N.V HO
ING Bank HO

Bangkok

Bank Of Asia Public Company Ltd.

Barcelona

Banca Nazionale Del Lavoro S.P.A
Deutsche Bank Sociedad
Anonima Espanola

Beijing

Bank of China
China Everbright Bank
Hua Xia Bank Industrial
and Commercial Bank Of China

Berlin

ABN Amro Bank (Deutschland) AG
Berliner Bank

Brussel

Deutsche Bank A.G
Fortis Banque S./N.V

Budapest

Central European International Bank Ltd.

Buenos Aires

ABN-Amro Bank
HSBC Bank Argentina SA

Cairo

Export Development Bank Of Egypt
HSBC Bank Of Egypt

Chongqing

Chongqing Commercial Bank

Copenhagen

ABN-Amro Bank
Sydbank A/S
Unibank A/S

Dubai

Standard Chartered Bank

Frankfurt am Main

Deutsche Bank AG - Ho
Dresdner Bank AG
ABN Amro Bank
ING BHF Bank

Geneva

HHBC Republic Bank (Suisse) S.A.
(Formerly Republic National Bank
Of New York Suisse S.A.)

Hanoi

Bank For Foreign Trade of Vietnam H.O.
Citibank.N.A.
Hanoi Building Commercial Joint Stock Bank
Military Commercial Joint Stock Bank
State Bank Of Vietnam
United Overseas Bank Limited
VID Public Bank

Hamburg

ABN Amro Bank (Deutschland) AG

Helsinki

Citibank N.A
Sampo Bank Plc (Formerly Leonia Bank)

Ho Chi Minh City

Bank of China
Deutsche Bank, Ho Chi Minh City Branch
International Commercial Bank Of China
Vietnam Export Import Commercial
Joint-Stock Bank

Hongkong

Citibank,
Hongkong and Shanghai Banking Corporation
Limited, The, Standard Chartered Bank

Jakarta

ABN Amro Bank
Citibank, N.A
Deutsche Bank AG
HSBC

Khabarovsk

Bank For Foreign Trade Of Russia

Kiev

The State Export-Import
Bank of Ukraine Jsc

Kuala Lumpur

ABN-Amro Bank Berhad
Standard Chartered Bank Malaysia Berhad
Malayan Banking Berhad (Maybank)

Lisbon

Caixa central de Credito Agricola Mutuo

London

Standard Chartered Bank HO
Citibank NA

Luxembourg

HSBC Republic Bank(Luxembourg)S.A

Madrid

Banca Nazionale Del Lavoro S.P.A

Manheim

Landesbank Baden-Wuerttemberg

Manila

HSBC Bank

Milan

IntesaBci S.p.A
Deutsche Bank S.P.A - H.O.

Monaco

HSBC Republic Bank S.A.
(Formerly
Republic National Bank of
New York S.A.)

Moscow

Bank For Foreign Trade Of Russia

Mumbai

Corporation Bank
Standard Chartered Bank
Citibank

Munich

Hypo-und Verreinsbank HO

NewYork

JP Morgan Chase
Deutsche Bank Trust Company
Americas
ABN Amro Bank N.V
Standard Chartered Bank
Citibank
The Bank Of New York
UFJ Bank

Paris

Natexis Banques Populaires
Eurobank SA
Credit Commercial de France
Credit Mutuel
Credit Industriel et Commercial
Philadelphia
Wachovia Bank, NA

Pusan

Pusan Bank

Rome

Banca Nazionale Del
Lavoro S.P.A - H.O.

Rotterdam

Hollandische Bank-Unie NV

San Francisco

Bank of America

Seoul

Kookmin Bank
Hana Bank
Industrial Bank Of Korea
Korea Exchange Bank
National Agricultural Cooperative Federation
Shinhan Bank

Shanghai

Standard Chartered Bank
Bank of China
China Construction Bank

Shengzhen

Shengzhen Development Bank Co. Ltd.

Singapore

HSBC Bank USA, Singapore Branch
(Formerly Republicnational Bank Of
New York, Singapore Branch)
United Overseas Bank Limited
Standard Chartered Bank

Stockholm

Deusthe Bank Ag Stockholm Br.
Nordea Bank Sweden Ab (Publ)
(Formerly Nordbanken Ab)
Skandinaviska Enskilda Banken

Sydney

Commonwealth Bank of Australia
ANZ Bank

Taichung City

Hsinchu International Bank

Taipei City

Hsinchu International Bank
ABN Amro Bank
Standard Chartered Bank
E-sun Commercial Bank

Tokyo

Bank Of Tokyo-Mitsubishi, Ltd., The
Mizuho Bank, Ltd.
UFJ Bank Ltd.
Sumitomo Mitsui Banking Corporation

Toronto

ABN Amro Bank Canada, Toronto

Togliatti

Industrial Commercial Avtovazbank

Turin

Deutsche Bank S.P.A

Vladivostock

Dalrybbank (Far-Eastern Joint
Stock Commercial Bank Of Fisheries)

Zurich

ABN Amro Bank
UBS Ag

Địa chỉ liên hệ

Bank's network

Hội sở chính - Head Office

15 Đào Duy Từ Str., Hoàn Kiếm Dist., Hà Nội, Việt Nam
Tel: +84 (4) 824 3941/ 824 3942 Fax: +84 (4) 825 0545
Telex: 411 349 HSC TCB
SWIFT: VTCB VN VX - REUTERS: TCBV
Email: ho@techcombank.com.vn
Web site: www.techcombank.com.vn

TECHCOMBANK Thăng Long
193C3 Bà Triệu Str.,
Hai Bà Trưng Dist., Hà Nội
Tel: +84 (4) 976 0055/ 976 0056
Fax: +84 (4) 976 0057
Email: thanglong@techcombank.com.vn

TECHCOMBANK Chương Dương
100 Nguyễn Văn Cừ Str.,
Gia Lâm Dist., Hà Nội
(Toà nhà Công ty Airimex - Airimex Tower)
Tel: +84 (4) 872 2222
Fax: +84 (4) 872 2242
Email: chuongduong@techcombank.com.vn

TECHCOMBANK Hoàn Kiếm
25 Lý Thường Kiệt Str.,
Hoàn Kiếm Dist., Hà Nội
Tel: +84 (4) 934 7819
Fax: +84 (4) 824 9877
Email: hoankiem@techcombank.com.vn

TECHCOMBANK Đống Đa
192 Thái Hà Str.,
Đống Đa Dist., Hà Nội
Tel: +84 (4) 537 3586
Fax: +84 (4) 537 3565
Email: dongda@techcombank.com.vn

Phòng giao dịch số 1
105 B2 Nguyễn Chí Thanh Str.,
Ba Đình Dist., Hà Nội
Tel: +84 (4) 831 6754
Fax: +84 (4) 831 6753
Email: ngockhanh@techcombank.com.vn

Phòng giao dịch số 3
358 Khâm Thiên Str., Dong Da Dist.,
Hà Nội City, Việt Nam
Tel: +84 (4) 511 3096
Fax: +84 (4) 511 3097
Email: khamthien@techcombank.com.vn

TECHCOMBANK Hải Phòng
16 Trần Hưng Đạo Str.,
Hải Phòng
Tel: +84 (31) 810 868
Fax: +84 (31) 810 866
Email: haiphong@techcombank.com.vn

Phòng Giao dịch Tô Hiệu
267 A Tô Hiệu Str.,
Hải Phòng
Tel: +84 (31) 700 287
Fax: +84 931) 700 866
Email: tohieu@techcombank.com.vn

TECHCOMBANK Đà Nẵng
244-248 Nguyễn Văn Linh Str.,
Đà Nẵng
Tel: +84 (511) 655 118
Fax: +84 (511) 655 455
Email: danang@techcombank.com.vn

TECHCOMBANK Thanh Khê
119 Lý Thái Tổ Str.,
Thanh Khê Dist., Đà Nẵng
Tel: +84 (511) 650 808
Fax: +84 (511) 655 807
Email: thanhkhe@techcombank.com.vn

TECHCOMBANK Hồ Chí Minh
24-26 Pasteur Str.,
I Dist., Hồ Chí Minh City
Tel: +84 (8) 821 2155
Fax: +84 (8) 821 2153
Email: hochiminh@techcombank.com.vn

TECHCOMBANK Tân Bình
7 Cộng Hoà Str.,
Tân Bình Dist., Hồ Chí Minh City
Tel: +84 (8) 811 7536
Fax: +84 (8) 811 7531
Email: tanbinh@techcombank.com.vn

Phòng giao dịch Thăng Lội
201 Võ Văn Tần Str.,
III Dist., Hồ Chí Minh City
Tel: +84 (8) 834 4251
Fax: +84 (8) 834 2377
Email: thangloi@techcombank.com.vn

www.techcombank.com.vn